



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 3 VÀ QUÝ I NĂM 2026

**Tổng sản phẩm (GRDP)
theo giá so sánh (năm 2020)**  **GRDP** **108,37%**

Thu ngân sách  **169,23%**

**Diện tích gieo trồng
cây hàng năm**  **97,79%**

**Chỉ số sản xuất
công nghiệp**  **108,00%**

**Vốn đầu tư phát triển
toàn xã hội**  **116,84%**

**Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng**  **117,20%**

Kim ngạch xuất khẩu  **91,42%**

Doanh thu du lịch  **130,94%**

**Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân**  **104,54%**

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
quý I năm 2026 so năm trước*

KHÁNH HÒA, 4/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 3 và quý I năm 2026

Tình hình thế giới trong quý I năm 2026 biến động phức tạp và khó lường, đặc biệt là cuộc xung đột ở Trung Đông giữa Mỹ - Israel với Iran bùng nổ đã tác động mạnh đến thị trường tài chính, hàng hóa và nhiên liệu toàn cầu. Giá các mặt hàng năng lượng và nguyên liệu chiến lược như dầu mỏ, than đá leo thang. Nguy cơ đứt gãy chuỗi cung ứng và gián đoạn logistics quốc tế không chỉ làm tăng chi phí vận tải mà còn kìm hãm tiến độ sản xuất toàn cầu.

Với Việt Nam - một nền kinh tế có độ mở lớn, những cú sốc ngoại biên này sẽ tác động trực tiếp đến hai trụ cột tăng trưởng là xuất khẩu và du lịch. Đặc biệt, đà phục hồi của du lịch quốc tế có nguy cơ bị gián đoạn do ảnh hưởng đến vận tải hàng không. Song trước những nguy cơ, thách thức đó, kinh tế Việt Nam vẫn được dự báo tiếp tục tăng trưởng với sự chỉ đạo và điều hành của Quốc hội, Chính phủ với các chính sách đổi mới sáng tạo mang tính chiến lược.

Với tỉnh Khánh Hòa, dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát của Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp trong việc thực thi các Nghị quyết, Kế hoạch, Chương trình hành động của Trung ương, Tỉnh ủy và HĐND tỉnh, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu cơ bản vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng so với cùng kỳ; đời sống của người dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh, được giữ vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm. Cụ thể kết quả đạt được của các ngành, lĩnh vực trong quý I năm 2026 như sau:

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá so sánh 2020) quý I năm 2026 ước được 39.884,4 tỷ đồng, tăng 8,37% so cùng kỳ năm trước, là tỉnh có tốc độ tăng GRDP xếp vị thứ 18/34 của cả nước. Trong đó, GRDP phân theo ngành kinh tế tăng 8,96%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,67%. Trong tổng mức

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 3 và quý I năm 2026

tăng 8,37% của toàn tỉnh, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,39%, làm tăng 3,94 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 9,84%, làm tăng 4,3 điểm phần trăm; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 1,67%, làm tăng 0,14 điểm phần trăm; riêng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,06%, làm giảm 0,01 điểm phần trăm.

GRDP khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 10,39% so cùng kỳ năm trước, là khu vực có tốc độ tăng trưởng cao nhất. Trong đó: Ngành công nghiệp tăng 8,53% (ngành chế biến chế tạo tăng 10,2%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 4,69%), làm tăng 2,53 điểm phần trăm; ngành xây dựng tăng 17,08%, đóng góp 1,41 điểm phần trăm, đây được xem là động lực tăng trưởng chủ yếu của khu vực II với nhiều dự án lớn được triển khai thi công.

Khu vực dịch vụ với cơ cấu chiếm tỷ trọng cao nhất trong GRDP toàn tỉnh có mức tăng 9,84% so cùng kỳ năm trước, nhờ nhu cầu tiêu dùng của người dân và khách du lịch tăng cao, đặc biệt là trong các dịp Lễ, Tết. Trong khu vực dịch vụ, một số ngành chiếm tỷ trọng lớn có mức tăng trưởng khá góp phần vào mức tăng của tổng giá trị tăng thêm như: Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 19,07%; nghệ thuật, vui chơi, giải trí tăng 17,13% nhờ lượng khách du lịch tăng mạnh, nhất là thị trường khách quốc tế; vận tải kho bãi tăng 13,87% do nhu cầu đi lại của người dân và khách du lịch tăng, hạ tầng giao thông thuận lợi; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 9,62%; giáo dục và đào tạo tăng 9,39%; hoạt động thương mại tăng 8,86%; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 8,22%;...

Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 0,06% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông nghiệp giảm 2,85% so cùng kỳ năm trước, làm giảm 0,15 điểm phần trăm vào tốc độ tăng trưởng chung của toàn tỉnh, do chịu ảnh hưởng của mưa lụt vào cuối năm 2025 nên nhiều cây hằng năm có diện tích gieo trồng giảm, hoạt động chăn nuôi vẫn chưa khôi phục như trước lụt; khu vực lâm nghiệp giảm 1,83%; riêng khu vực thủy sản tăng 2,82%, làm tăng 0,14 điểm phần trăm, nhờ nuôi trồng thủy sản tăng, đặc biệt là sản lượng tôm do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ổn định.

Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (theo giá hiện hành) quý I năm 2026 ước được 50.306,3 tỷ đồng, với cơ cấu nền kinh tế như sau: Ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 8,62%; ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 41,05%; ngành dịch vụ chiếm 42,73%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 7,6% (cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm trước là: 9,21%; 40,79%; 41,89%; 8,11%).

2. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính ¹

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh quý I năm 2026 tăng 69,23% so với cùng kỳ năm trước; chi cân đối ngân sách địa phương đảm bảo các nguồn chi cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước,...

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 3/2026 ước được 2.336,7 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 176,6 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 2.160,1 tỷ đồng.

Tính chung quý I năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 14.050 tỷ đồng, bằng 37,34% dự toán và tăng 69,23% so năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 550 tỷ đồng, bằng 36,3% và tăng 27,36%; thu từ SXKD trong nước 13.500 tỷ đồng, bằng 37,39% và tăng 71,53%.

Trong tổng thu nội địa quý I năm 2026, có 8 khoản thu tăng; 10 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Tám khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 1.748 tỷ đồng, gấp 30,44 lần; thu tiền sử dụng đất 5.840 tỷ đồng, gấp 6,6 lần; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 550 tỷ đồng, tăng 46,71%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 473 tỷ đồng, tăng 34,7%; thu thuế bảo vệ môi trường 260 tỷ đồng, tăng 21,21%; thu lệ phí trước bạ 170 tỷ đồng, tăng 19,88%; thu xổ số kiến thiết 229 tỷ đồng, tăng 12,07%; thu tiền sử dụng khu vực biển 509 triệu đồng.

Mười khoản thu giảm là: Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 36 triệu đồng, giảm 99,98%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của ngân sách nhà nước 42,4 tỷ đồng, giảm 78,75%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 01 tỷ đồng, giảm 66%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 5 tỷ đồng, giảm 62,18%; thu phí và lệ phí 120 tỷ đồng, giảm 32,54%; thu ngoài quốc doanh 2.193 tỷ đồng, giảm 30,57%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 02 tỷ đồng, giảm 27,32%; thu khác ngân sách 170 tỷ đồng, giảm 12,52%; thu thuế thu nhập cá nhân 630 tỷ đồng, giảm 5,74%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.066,1 tỷ đồng, giảm 0,54%.

Một khoản thu ổn định là thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 3/2026 ước được 2.406,1 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 1.048,9 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.357,2 tỷ đồng. Tính chung quý I năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 12.465,3 tỷ đồng, bằng 34,32% dự toán, trong đó chi đầu tư

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

phát triển được 8.938 tỷ đồng, bằng 57,99% (riêng chi đầu tư xây dựng cơ bản 1.615,5 tỷ đồng, bằng 42,88%; chi thường xuyên 3.523,8 tỷ đồng, bằng 19,15% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 137 tỷ đồng, bằng 8,91%; chi sự nghiệp văn xã 2.259,6 tỷ đồng, bằng 17,76%; chi quản lý hành chính 950 tỷ đồng, bằng 30,09%; chi quốc phòng, an ninh 174 tỷ đồng, bằng 19,44%; chi khác ngân sách 3,2 tỷ đồng, bằng 3,5%.

b. Ngân hàng²

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



Lãi suất huy động VND tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng bình quân ở mức 0,2%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,1%-4,6%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6,2%-7,3%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 6,3%-7%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ngắn hạn 8,7%-10,3%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,5%-5,3%/năm.

Huy động vốn toàn tỉnh đến cuối tháng 3/2026 ước đạt 190.000 tỷ đồng, tăng 4.666 tỷ đồng (+2,52%) so đầu năm và tăng 26.921 tỷ đồng (+16,51%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 3/2026 ước đạt 207.600 tỷ đồng, tăng 4.277 tỷ đồng (+2,1%) so đầu năm và tăng 18.962 tỷ đồng (+10,05%) so cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay lũy kế đến cuối tháng 3/2026 ước đạt 77.144 tỷ đồng, tăng 9,1% so cùng kỳ năm trước. Đến 31/12/2026, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 2,03%, tăng 0,1 điểm phần trăm so với đầu năm, nằm trong tầm kiểm soát.

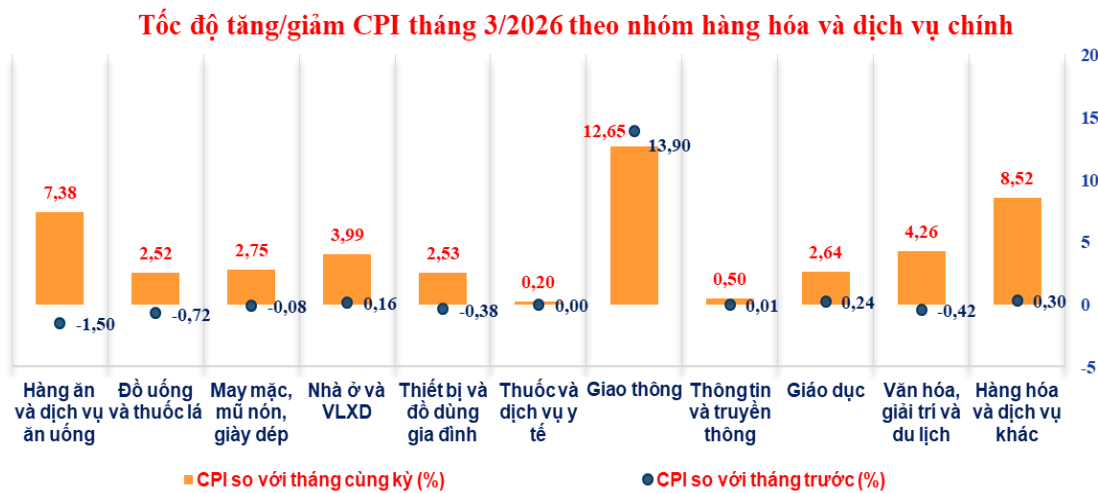
² Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

3. Giá cả

a. Chỉ số giá tiêu dùng

Giá lương thực, thực phẩm giảm do sức mua có sự chậm lại sau cao điểm Tết Nguyên đán. Tuy nhiên, giá xăng, dầu và gas thế giới tăng mạnh gây áp lực trực tiếp lên chi phí vận chuyển và giá thành hàng hóa trong tháng, đẩy chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2026 tăng 0,51% so với tháng trước; tăng 5,61% so với cùng kỳ năm trước; tăng 2,07% so tháng 12/2025.

CPI bình quân quý I năm 2026 tăng 4,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 4,63%; khu vực nông thôn tăng 4,44%.



So tháng trước, chỉ số giá tiêu dùng tháng 3/2026 tăng 0,51% (khu vực thành thị tăng 0,68%; khu vực nông thôn tăng 0,35%), trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 5 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 5 nhóm hàng có chỉ số giá giảm và 01 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:

- Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,5%, trong đó: Nhóm lương thực giảm 0,34% do vào cao điểm vụ thu hoạch Đông Xuân, nguồn cung ổn định và dồi dào, mặt khác sức mua chậm sau Tết đẩy giá gạo giảm 0,33%, giá gạo giảm kéo theo mặt hàng chế biến từ gạo như bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,42%, miến giảm 0,55%; nhóm thực phẩm giảm 2,86% do sức giảm mạnh sau Tết cộng với nguồn cung thực phẩm dồi dào; riêng nhóm ăn uống ngoài gia đình tăng 0,55%, trong đó, dịch vụ uống ngoài gia đình tăng 2,43% và đồ ăn nhanh mang đi tăng 3,73% do chi phí vận chuyển tăng.

- Nhóm đồ uống và thuốc lá giảm 0,72%, ở các mặt hàng nước ép giảm 3,44%; nước giải khát giảm 2,71%; rượu các loại giảm 1,4%; bia các loại giảm 0,95%.

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* giảm 0,08%, trong đó: Vải các loại giảm 2,35%; quần áo may sẵn giảm 0,17%; may mặc khác giảm 0,31%; mũ nón giảm 0,31%; dịch vụ may mặc giảm 0,45% so sức mua giảm.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* giảm 0,38%, chủ yếu do giá dịch vụ thuê người giúp việc giảm sau mạnh sau đợt cao điểm Tết đã tác động đến giá dịch vụ trong gia đình giảm 6,45%.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,42%, do nhu cầu trang trí hoa và cây cảnh sau Tết giảm đẩy giá nhóm hàng hoa, cây cảnh giảm 10,89%. Tuy nhiên, nhiều nhóm hàng vẫn giữ giá tăng do ảnh hưởng từ giá xăng dầu làm tăng chi phí vận chuyển trong tháng như: Dịch vụ du lịch trọn gói trong nước tăng 0,49%; thiết bị dụng cụ thể dục, thể thao tăng 0,01%; nhạc cụ, sách báo, tạp chí các loại tăng từ 0,2% - 0,85%...

Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng, cụ thể:

- *Nhóm giao thông* tăng 13,9%, do ảnh hưởng bởi giá nhiên liệu biến động mạnh trong tháng (tăng 29,55%), chuỗi cung ứng nhiên liệu đứt gãy do tình hình xung đột tại Trung Đông, khiến chi phí vận chuyển gia tăng đáng kể, nhiều doanh nghiệp vận tải buộc phải điều chỉnh giá vé, đẩy giá một số dịch vụ giao thông công cộng tăng cao như: Vé xe buýt tăng 26,92%; vé máy bay tăng 23,19%, vé tàu tăng 13,92%. Ngoài ra, các phương tiện đi lại (ô tô, xe máy, xe đạp) và phụ tùng, linh kiện nhập khẩu tăng theo tỷ giá đô la Mỹ, cụ thể: Phương tiện đi lại tăng 0,54%; phụ tùng xe tăng 0,50%, tác động đến dịch vụ bảo dưỡng tăng 0,55%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 0,16%, nguyên nhân: Chỉ số giá nhóm vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 1,73%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 0,94% do giá nhập khẩu nguyên liệu và nhu cầu xây dựng tăng. Chỉ số giá gas tăng 2,47%; giá dầu hỏa biến động mạnh, tăng 62,84% theo các đợt điều chỉnh của Liên Bộ Công thương - Tài chính.

- *Nhóm thông tin và truyền thông* tăng 0,01%, ở mặt hàng máy tính và phụ kiện tăng 0,95%; máy in, máy chiếu tăng 0,63%; phụ kiện máy điện thoại di động, tivi màu và thiết bị âm thanh tăng từ 0,14%-1,69% do giá nhập linh kiện tăng theo tỷ giá đô la Mỹ.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,24% do một số trường tư thục tăng học phí. Ngoài ra, một số đồ dùng học tập và văn phòng phẩm khác tăng 0,36%; sản phẩm từ giấy 0,46%; sách giáo khoa, bút viết các loại tăng từ 0,1%-0,55% do chi phí vận chuyển và lưu kho tăng.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 0,3%, ở các dịch vụ về hiếu, hỉ tăng 1,97%; đồ dùng cá nhân tăng 1,06%; mặt hàng trang sức tăng 5,25% do giá vàng miếng tăng.

Một nhóm hàng hóa là nhóm thuốc và dịch vụ y tế **có chỉ số giá ổn định**.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân quý I năm 2026 tăng 4,54% so với bình quân cùng kỳ năm trước, với hầu hết các nhóm hàng đều ghi nhận chỉ số giá tăng, cụ thể: Nhóm hàng ăn, dịch vụ ăn uống tăng 7,14%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,37%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,6%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 4,22%; thiết bị, đồ dùng gia đình tăng 2,4%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,29%; giao thông tăng 1,43%; thông tin và truyền thông tăng 0,44%; giáo dục tăng 2,46%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 3,65%; hàng hóa, dịch vụ khác tăng 6,84%.

b. Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Chỉ số giá vàng tháng 3/2026 tăng 1,47% so tháng trước, tăng 18,25% so tháng 12/2025 và tăng 90,97% so cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2026, chỉ số giá vàng tăng 91,06% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 3/2026 tăng 1,35% so tháng trước, giảm 0,52% so tháng 12/2025 và tăng 3,31% so cùng kỳ năm trước. Bình quân quý I/2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 3,03% so bình quân cùng kỳ năm trước.

c. Chỉ số giá sản xuất

Quý I năm 2026 là thời điểm có Tết Nguyên đán nên nhu cầu sản xuất cũng như tiêu dùng tăng cao đã ảnh hưởng đến các loại giá sản xuất đều có xu hướng biến động tăng so với quý trước và so cùng kỳ năm trước như: Giá bán sản phẩm của người sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,31% và tăng 3,94%; giá sản xuất hàng công nghiệp tăng 0,81% và tăng 1,51%; giá nguyên, nhiên, vật liệu dùng cho sản xuất tăng 0,8% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho sản xuất quý I năm 2026 tăng 0,8% so cùng kỳ năm trước với mức tăng, giảm khác nhau ở các nhóm hàng do chịu tác động của nhiều yếu tố như thời tiết, mùa vụ sản xuất, nguồn gốc xuất xứ, chi phí vận chuyển, chính sách nhập khẩu, cũng như biến động của thị trường tiêu thụ sản phẩm đầu ra, trong đó: Chỉ số giá nguyên nhiên vật liệu ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 0,36%; ngành công nghiệp khai khoáng tăng 14,3%, chủ yếu ở mặt hàng cát khai thác tăng 11,87% do nhu cầu cát cho các dự án xây dựng tăng; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 0,38%; ngành công nghiệp sản xuất điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,24%; ngành xây dựng giảm 0,33%.

Chi phí nhân công tăng cộng với giá các sản phẩm chăn nuôi tăng do nhu cầu tiêu thụ tăng cao trong dịp Tết Nguyên đán trong khi nguồn cung bị giảm sâu từ đợt mưa lụt cuối năm 2025 là những yếu tố làm cho **chỉ số giá sản xuất hàng nông, lâm nghiệp và thủy sản** quý I năm 2026 tăng 3,31% so với quý trước và

tăng 3,94% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Chỉ số giá nhóm sản phẩm nông nghiệp và dịch vụ tăng 0,74% và tăng 0,89% (trong đó, sản phẩm cây lâu năm tăng 5,03% và tăng 2,38%; sản phẩm chăn nuôi tăng 4,7% và tăng 5,25%; dịch vụ nông nghiệp tăng 0,9% và tăng 3,19%; riêng sản phẩm cây hàng năm giảm 3,61% và giảm 3,03%, chủ yếu ở giá lúa giảm 3,44% và giảm 8,27% do nguồn cung tăng); nhóm sản phẩm lâm nghiệp tăng 2,48% và tăng 4,54%; nhóm sản phẩm thủy sản tăng 6,81% và tăng 8,08% (trong đó, thủy sản khai thác tăng 8,51% và tăng 11,06%; thủy sản nuôi trồng tăng 4,86% và tăng 4,26%).

Chỉ số giá sản xuất hàng công nghiệp quý I năm 2026 tăng 0,81% so với quý trước và tăng 1,51% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Chỉ số giá nhóm sản phẩm khai khoáng tăng 1,08% và tăng 1,55%; nhóm sản phẩm công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 0,47% và tăng 1,68%; nhóm điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 2,19% và tăng 0,43%; nhóm nước tự nhiên khai thác, dịch vụ quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 0,72% và tăng 0,31%.

4. Đầu tư phát triển

Ngay từ đầu năm 2026, UBND tỉnh Khánh Hòa đã tập trung chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ nhiều giải pháp nhằm thúc đẩy tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Công tác điều hành được triển khai theo hướng cụ thể, sát với thực tiễn, yêu cầu các sở, ngành, địa phương xây dựng kế hoạch giải ngân gắn với khối lượng thực hiện chi tiết đến từng dự án, bảo đảm tuân thủ tiến độ theo từng tháng, từng quý. Đồng thời, tỉnh tăng cường chỉ đạo tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc, nhất là các “điểm nghẽn” trong quá trình triển khai dự án; đẩy nhanh công tác bồi thường, hỗ trợ và giải phóng mặt bằng, tạo điều kiện bàn giao mặt bằng sạch cho thi công, đặc biệt đối với các công trình trọng điểm, dự án động lực có tác động lan tỏa lớn đến phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, tiến độ thực hiện các dự án đã có chủ trương đầu tư và các chương trình mục tiêu quốc gia tiếp tục được quan tâm đẩy nhanh, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội quý I năm 2026 theo giá hiện hành ước được 21.870 tỷ đồng, tăng 16,84% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Vốn nhà nước 3.326,2 tỷ đồng, giảm 23,99% so cùng kỳ năm trước; trong đó: Vốn trung ương quản lý 994,1 tỷ đồng, giảm 64,49% do tuyến đường cao tốc Bắc - Nam qua địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2025; vốn địa phương quản lý 2.332,1 tỷ đồng, tăng 47,91% do một số công trình có vốn đầu tư lớn được chủ đầu tư tập trung đẩy mạnh thi công đảm bảo đúng tiến

độ như: Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (gđ 1); khu tái định cư Vạn Thắng - Giai đoạn 1; nâng cấp mở rộng Tỉnh lộ 1A - ĐT652B (Quốc lộ 1 đến vòng xoay Ninh Diêm); tu bổ, tôn tạo di tích Thành cổ Diên Khánh; xây dựng mới thay thế 03 cầu: Thác Ngựa, Sông Giang, Sông Chò trên tuyến Tỉnh lộ 8B; xây dựng đập ngăn mặn trên sông Cái Nha Trang;...

Khu vực vốn ngoài nhà nước ước được 18.312,2 tỷ đồng, tăng 30,31% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn của các tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước ước được 15.916,6 tỷ đồng, tăng 39,63% do nhiều dự án mới được triển khai thi công với số vốn thực hiện trong kỳ khá lớn như: Dự án khu du lịch ven Vịnh Cam Ranh; Khu phức hợp nghỉ dưỡng KN Cam Ranh; Khu đô thị hỗn hợp thành phố Nha Trang; Khu nhà ở Vinpearl Phú Quý; Phát Triển Đảo Hòn Tre; Xây dựng ChamPa Resort & Spa; Khu đô thị biển Bình Sơn - Ninh Chữ (Khu K2); Nhà máy luyện cán thép HD Miền Trung; Khu công nghiệp Dốc Đá Trắng...; khu vực vốn đầu tư của hộ dân cư là 2.395,6 tỷ đồng, giảm 9,73%.

Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài 231,6 tỷ đồng, giảm 19,79% so cùng kỳ năm trước.

Trong tổng vốn đầu tư phát triển, vốn đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao nhất với 92,36%; vốn đầu tư mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản chiếm 3,18%; vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định chiếm 3,97%; vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động và vốn đầu tư khác chiếm 0,49%.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý thực hiện tháng 3/2026 ước được 767,1 tỷ đồng, bằng 5,01% KH và tăng 36,37% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 2.128,1 tỷ đồng, bằng 13,89% KH và tăng 41,16% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách cấp tỉnh 1.948,6 tỷ đồng, bằng 15,29% KH và tăng 32,74%; vốn ngân sách cấp xã 179,5 tỷ đồng, bằng 6,97% KH và gấp 4,53 lần.

Về thực hiện và giải ngân đầu tư công, vốn kế hoạch năm 2026 tỉnh Khánh Hòa được giao là 15.411.945 triệu đồng, cụ thể: Vốn kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao là 15.411.945 triệu đồng (NSTW 1.957.045 triệu đồng và NSĐP 13.454.900 triệu đồng); số vốn kế hoạch đơn vị triển khai là 7.685.113 tỷ đồng (NSTW 1.957.045 triệu đồng và NSĐP 5.728.068 triệu đồng). Tổng vốn lũy kế giải ngân đến tháng 02/2026 là 836.664 triệu đồng, đạt 10,9% so với kế hoạch triển khai.

5. Tình hình hoạt động của doanh nghiệp

a. Tình hình đăng ký doanh nghiệp³

Từ ngày 01/3/2026 đến 19/3/2026, toàn tỉnh có 186 doanh nghiệp thành lập mới, gấp 2,38 lần so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký mới là 418,2 tỷ đồng, giảm 29,65%. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 31 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 31,11% so cùng kỳ năm trước; 65 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 20,37%; 48 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 4,35%.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 19/3/2026, toàn tỉnh có 714 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 66,43% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 4.954,7 tỷ đồng, giảm 8,43%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 6,94 tỷ đồng, giảm 44,98% so cùng kỳ năm trước. Tính đến 19/3/2026, toàn tỉnh có 466 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 20,88% so cùng kỳ năm trước; 1.260 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 0,24%; 168 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 43,59%.

b. Xu hướng kinh doanh của doanh nghiệp

Kết quả điều tra về xu hướng kinh doanh của các doanh nghiệp ngành công nghiệp chế biến, chế tạo trong quý I/2026 cho thấy: Có 13,08% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I/2026 tốt hơn quý trước; có 42,99% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 43,93% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý II/2026 so quý I/2026, có 47,66% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt hơn; có 28,04% doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 24,3% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định.

Về khối lượng sản xuất, có 14,95% số doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất của doanh nghiệp quý I/2026 tăng so quý trước; 55,14% doanh nghiệp đánh giá khối lượng sản xuất giảm và 29,91% số doanh nghiệp cho rằng ổn định. Về xu hướng quý II/2026 so quý I/2026, có 47,67% số doanh nghiệp dự báo khối lượng sản xuất tăng; 25,23% doanh nghiệp dự báo giảm và 27,1% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

Về số lượng đơn đặt hàng mới, có 14,28% số doanh nghiệp có đơn đặt hàng mới quý I/2026 tăng so quý trước; 41,43% doanh nghiệp có đơn đặt hàng giảm và 44,29% số doanh nghiệp có số đơn đặt hàng ổn định. Xu hướng quý II/2026 so quý I/2026, có 30% số doanh nghiệp dự báo có đơn hàng mới tăng; 25,71% doanh nghiệp dự báo đơn hàng giảm và 44,29% doanh nghiệp có đơn hàng ổn định.

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Về số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới, có 14,63% số doanh nghiệp khẳng định số đơn hàng xuất khẩu mới quý I/2026 tăng so quý trước; 39,02% doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu giảm và 46,35% số doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu ổn định. Xu hướng quý II/2026 so quý I/2026, có 26,67% số doanh nghiệp dự báo tăng đơn hàng xuất khẩu; 28,89% doanh nghiệp dự kiến giảm và 44,44% số doanh nghiệp dự báo ổn định.

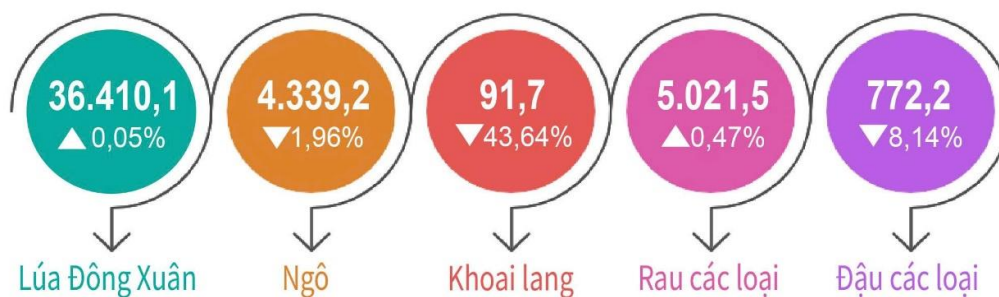
6. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Các địa phương trong tỉnh cơ bản đã kết thúc gieo trồng cây hằng năm vụ Đông Xuân 2025 - 2026 và đang trong giai đoạn thu hoạch một số cây hằng năm vụ Đông Xuân sớm. Thời tiết trong tháng khá thuận lợi cho người chăn nuôi tập trung tái đàn, phát triển sản xuất đảm bảo nguồn cung ổn định ra thị trường. Hoạt động khai thác thủy sản gặp khó khăn, nhiều tàu cá phải nằm bờ do giá xăng dầu liên tục tăng cao và không đủ điều kiện hoạt động vì vi phạm các quy định IUU. Giá nhiên liệu tăng cũng khiến giá thành sản xuất giống, thức ăn và nhiều sản phẩm đầu vào khác tăng theo, làm ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động nuôi trồng thủy sản.

a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng tập trung chăm sóc và thu hoạch cây hằng năm vụ Đông Xuân 2025 - 2026. Vụ lúa Đông Xuân năm nay diễn ra trong bối cảnh không khí ẩm, một số địa phương sáng sớm có sương mù là điều kiện cho sâu bệnh phát triển, người dân đang tiến hành theo dõi và kịp thời phòng trừ. Toàn tỉnh hiện có 1.574 ha lúa Đông Xuân sớm cho thu hoạch, giảm 4,02% so cùng kỳ năm trước, với năng suất bình quân ước đạt 73,11 tạ/ha, tăng 5,09 tạ/ha; sản lượng được 11.507,5 tấn, tăng 351,85 tấn. Một số địa phương bị ảnh hưởng đợt mưa lũ cuối tháng 11/2025 nên phải gieo sạ lại diện tích lúa Đông Xuân sớm dẫn đến thu hoạch trễ. Hiện nay, lúa Đông Xuân đang sinh trưởng và phát triển bình thường, những trà lúa chính vụ đang trong giai đoạn đẻ nhánh và làm đòng.

Diện tích một số cây hằng năm (ha)



Tính đến ngày 20/3/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 63.178,3 ha, giảm 2,21% so cùng kỳ năm trước, do ảnh hưởng của đợt ngập lụt cuối năm 2025 làm hư hỏng hệ thống kênh mương, trạm bơm và đập chứa nước, các địa phương đang tiến hành sửa chữa để kịp thời vụ sản xuất nên nhiều cây hằng năm có diện tích giảm, trong đó: Ngô 4.339,2 ha, giảm 1,96%; khoai lang 91,7 ha, giảm 43,64% do giá khoai đang xuống thấp người dân chuyển đổi sang trồng một số cây rau màu khác có giá trị kinh tế cao; đậu tương 02 ha, giảm 33,33%; lạc 346,2 ha, giảm 11,48%; đậu các loại 772,2 ha, giảm 8,14%; mía 7.634 ha, giảm 7,5% do nhiều diện tích đất xấu, cho năng suất thấp nên người dân phá bỏ để chuyển sang trồng một số cây hằng năm khác có hiệu quả kinh tế cao hơn; riêng lúa Đông Xuân 36.410,1 ha, tăng 0,05%; rau các loại 5.021,5 ha, tăng 0,47%.

Về chăn nuôi, tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi cơ bản đã được kiểm soát tốt và duy trì ở mức an toàn. Thời điểm tháng 3/2026 cũng được xem là thời gian “vàng” để tái đàn đồng loạt sau khi các hộ dân đã xuất bán số lượng lớn thương phẩm phục vụ dịp Tết Nguyên đán 2026. Sau một khoảng thời gian chủ động để trống chuồng thực hiện các biện pháp vệ sinh, rắc vôi và phun thuốc sát trùng nhằm cắt đứt hoàn toàn mầm bệnh, hiện nay từ các nông hộ nhỏ lẻ đến các doanh nghiệp quy mô lớn trên địa bàn đều đã bắt đầu tăng tốc tái đàn nhanh trở lại. Ước tính đến cuối tháng 3/2026, tổng đàn trâu hiện có 6.334 con, giảm 4,62% so cùng kỳ năm trước, do tốc độ tái đàn còn chậm và nhu cầu thị trường chưa cao; đàn bò 163.455 con, giảm 4,56% do đặc thù chu kỳ sinh sản và tốc độ tái đàn chưa nhanh; đàn lợn (không bao gồm lợn con chưa tách mẹ) 283.229 con, tăng 1,42% nhờ các cơ sở chăn nuôi trên địa bàn đã đi vào hoạt động ổn định, đặc biệt, nhiều doanh nghiệp và công ty lớn đã bắt đầu đẩy mạnh kế hoạch tái đàn sản xuất, đồng thời mở rộng quy mô đầu tư mới; đàn dê 99.984 con, giảm 2,04%; đàn cừu 82.741 con, giảm 3,14%; đàn gia cầm 5.462,5 nghìn con, tăng 3,81% (trong đó, đàn gà 3.908 nghìn con, tăng 2,65%) do đặc tính chu kỳ xuất chuồng nhanh, chi phí đầu tư và công chăm sóc thấp hơn so với gia súc, cùng với nhu cầu tiêu thụ thịt gia cầm luôn duy trì ở mức cao và ổn định nên người nuôi đã chủ động duy trì phát triển tổng đàn.

Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng quý I năm 2026 được 92,8 tấn, giảm 18,93% so cùng kỳ năm trước; bò 3.102,9 tấn, giảm 1,94%; lợn 14.564,7 tấn, giảm 4,28%; gia cầm 5.324,2 tấn, tăng 1,39% (trong đó: gà 3.843,2 tấn, tăng 2,65%); sản lượng trứng gia cầm 37.759,5 nghìn quả, tăng 2,87% (trong đó: trứng gà 23.059 nghìn quả, tăng 0,82%).

b. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đẩy mạnh công tác trồng rừng tập trung, trồng cây phân tán và chăm sóc trên diện tích trồng mới nhằm góp phần duy trì độ che phủ rừng, bảo vệ nguồn nước, chống xói mòn, rửa trôi, đảm bảo môi trường sinh thái. Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 3/2026 ước được 5.791 m³, giảm 37,3%; sản lượng củi khai thác được 5.114 ste, giảm 40,38%. Tính chung quý I năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 15.175 m³, giảm 10,92%; sản lượng củi khai thác được 8.794 ste, giảm 31,99%.

Trong những tháng đầu năm 2026, công tác quản lý và bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh đã được triển khai đồng bộ với tinh thần quyết tâm cao. Nhờ sự vào cuộc quyết liệt của các ngành chức năng, công tác bảo vệ và phát triển rừng đã có những chuyển biến tích cực, đặc biệt là sự sụt giảm mạnh mẽ về diện tích rừng bị xâm hại. Trong tháng 3/2026 (tính đến ngày 15/3/2026), trên địa bàn tỉnh ghi nhận 01 vụ phá rừng trái phép với diện tích rừng bị phá là 0,79 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng. Tính chung quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 4 vụ phá rừng, giảm 7 vụ; với diện tích bị phá là 0,9 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

c. Thủy sản

Thời tiết trên các ngư trường khai thác tương đối thuận lợi, tuy nhiên giá dầu tăng mạnh đã đẩy chi phí chuyển biển lên cao, trong khi sản lượng đánh bắt ngày càng giảm sút, nên nhiều tàu cá tạm dừng ra khơi chờ giá dầu bình ổn trở lại; mặt khác nhiều tàu cá ở khu vực Cam Ranh, Nha Trang, Đông Hải không đủ điều kiện khai thác (tàu không có giấy phép/giấy phép đã hết hạn, chưa lắp đặt thiết bị giám sát hành trình, vi phạm khai thác IUU) đã ảnh hưởng đến hoạt động khai thác thủy sản.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 3/2026 ước được 25.146 tấn, tăng 0,34% so cùng kỳ năm trước: Cá 21.463,8 tấn, giảm 1,21%; tôm 1.499,5 tấn, tăng 19,13%; thủy sản khác 2.182,7 tấn, tăng 5,07%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 3/2026, sản lượng thủy sản khai thác được 21.994,8 tấn, giảm 1,35% so cùng kỳ năm trước (khai thác thủy sản biển 21.974,8 tấn, giảm 1,35% và khai thác thủy sản nội địa 20 tấn, giảm 1,19%); sản lượng thủy sản nuôi trồng được 3.151,2 tấn, tăng 13,9% (cá được 1.075,5 tấn, tăng 5,59%; tôm 1.297,6 tấn, tăng 28,22% (chủ yếu tăng sản lượng tôm thẻ nước lợ, tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ổn định; các hộ nuôi tôm hùm bông ở xã Đại Lãnh chuyển sang nuôi tôm hùm xanh, mật độ nuôi dày, thời gian thu hoạch ngắn nên cho sản lượng cao); thủy sản khác 778,1 tấn, tăng 5,72% tập trung ở các diện tích nuôi hàu, ốc hương).



Tính chung quý I năm 2026, tổng sản lượng thủy sản được 59.740,2 tấn, giảm 0,68% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá được 51.880,6 tấn, giảm 0,43%; tôm 2.951,3 tấn, tăng 1,48%; thủy sản khác 4.908,4 tấn, giảm 4,4%. Trong tổng sản lượng thủy sản quý I năm 2026, sản lượng thủy sản khai thác được 52.693 tấn, giảm 1,14% (cá được 49.332,7 tấn, giảm 0,51%; tôm 627 tấn, giảm 18,21%; thủy sản khác 2.733,3 tấn, giảm 7,41%); sản lượng thủy sản nuôi trồng 7.047,2 tấn, tăng 2,96% (2.547,8 tấn cá, tăng 1,06%; 2.324,3 tấn tôm, tăng 8,53%; 2.175,1 tấn thủy sản khác, giảm 0,32%).

Thời tiết tháng 3/2026 tương đối thuận lợi để người dân bước vào vụ thả nuôi mới. Để chủ động và đảm bảo hiệu quả mùa vụ nuôi trồng thủy sản năm 2026, hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh, các ngành chức năng trong tỉnh đã xây dựng kế hoạch giám sát các cơ sở sản xuất giống, quản lý tốt con giống từ khâu sản xuất, kiểm dịch đến cung ứng cho người nuôi, nhất là đối với lượng giống thủy sản nhập khẩu, nhằm ngăn chặn dịch bệnh có thể xảy ra. Đồng thời, thường xuyên thực hiện công tác giám sát vùng nuôi đảm bảo an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, theo dõi việc thực hiện quy hoạch nuôi trồng thủy sản tại vùng nuôi. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 3/2026 ước được 624,8 ha, tăng 0,09% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 1.052,5 ha, tăng 3,17% so cùng kỳ trước: Diện tích thả nuôi cá được 74 ha, giảm 4,76%; tôm nước lợ được 660,9 ha, giảm 3,06%; thủy sản khác 317,6 ha, tăng 21,83%.

7. Sản xuất công nghiệp

Tỉnh Khánh Hòa đang đẩy mạnh phát triển công nghiệp theo định hướng trở thành trụ cột tăng trưởng, với nhiều dự án hạ tầng khu công nghiệp quy mô lớn được triển khai, tạo nền tảng cho mở rộng năng lực sản xuất trung và dài hạn. Sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh trong quý I năm 2026 duy trì xu hướng tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Động lực tăng trưởng chủ yếu đến từ các ngành phục vụ đầu tư và xây dựng, đặc biệt là sản xuất vật liệu xây dựng với

sản lượng tăng khá, đáp ứng nhu cầu thi công các công trình hạ tầng và xây dựng dân dụng. Ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt. Trong khi đó, một số ngành chế biến thực phẩm, thủy sản và sản xuất hàng tiêu dùng có xu hướng giảm trong ngắn hạn do tác động của yếu tố mùa vụ và thị trường tiêu thụ phục hồi chậm. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 3/2026 ước tăng 22,74% so với tháng trước và tăng 8,61% so với cùng kỳ. Tính chung quý I năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 8% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 3/2026, sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì đà tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước. Các doanh nghiệp công nghiệp đã ổn định và khôi phục nhịp sản xuất trở lại sau kỳ nghỉ Tết, nguồn lao động và nguyên liệu dần được đảm bảo. Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Khánh Hòa tháng 3/2026 ước tăng 22,74% so tháng trước và tăng 8,61% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng tăng 0,19% và tăng 24,42%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 26,29% và tăng 5,69%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 20,9% và tăng 11,38%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 0,74% và tăng 14,8%.

Tính chung quý I năm 2026, chỉ số sản xuất công nghiệp toàn tỉnh tăng 8% so cùng kỳ năm trước, trong đó:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 72,82%.

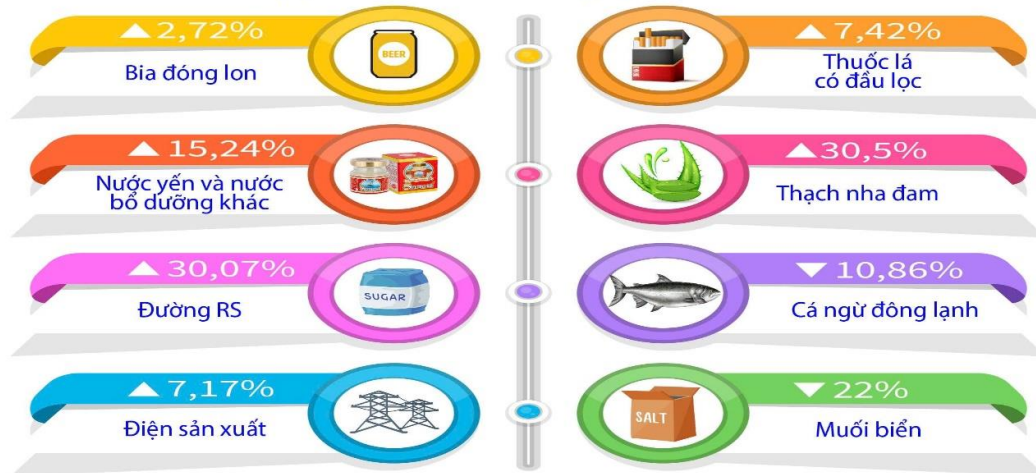
Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,47%. Trong đó, một số ngành có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của toàn ngành như: Sản xuất sản phẩm thuốc lá tăng 10,62%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 13,51%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 14,56%; sản xuất trang phục tăng 17,6%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế tăng 19,88%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 21,21%; dệt tăng 31,47%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 31,59%;... Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm như: Sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 7,53%; ngành in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,51%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 17,09%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 29,43%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng 7,35%, trong đó sản xuất truyền tải và phân phối điện tăng 6,96%.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 8,75%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 12,07%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 0,06%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp

Tốc độ tăng, giảm một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước



Một số sản phẩm ngành công nghiệp quý I năm 2026 tăng so cùng kỳ năm trước là: Bia đóng lon tăng 2,72%; điện thương phẩm tăng 2,92%; tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp) tăng 5,58%; điện sản xuất tăng 7,17%; thuốc lá đầu lọc tăng 7,42%; cá khác đông lạnh tăng 10,44%; nước uống được tăng 12,18%; đường RE tăng 14,24%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 15,24%; tôm đông lạnh tăng 17,98%; bộ quần áo thể thao khác tăng 19,16%; đường RS tăng 30,07%; thạch nha đam tăng 30,5%; bê tông tươi tăng 33,03%; sợi tự nhiên tăng 39,52%; bia đóng chai gấp 2,14 lần; đá xây dựng khác gấp 2,35 lần;... Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm giảm như: Bàn bằng gỗ các loại giảm 64,18%; muối biển giảm 22%; cá ngừ đông lạnh giảm 10,86%;...

c. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tiêu thụ của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 3/2026 ước tăng 27,48% so với tháng trước và tăng 9,34% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tiêu thụ tăng: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu gấp 2,58 lần; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 51,13%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 49,86%; sản xuất đồ uống tăng 28,44%; dệt tăng 12,95%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 10,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,3%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 3,7%... Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số tiêu thụ giảm như: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính giảm 95,26%; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 31,51%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 29,43%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 19,43%;

in, sao chép bản ghi các loại giảm 16,34%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 11,89%; sản xuất trang phục giảm 9,35%; sản xuất sản phẩm thuốc lá giảm 8,31%...

d. Chỉ số tồn kho ngành công nghiệp chế biến, chế tạo

Chỉ số tồn kho của ngành chế biến, chế tạo ước tính tại thời điểm 31/3/2026 tăng 9,13% so cùng kỳ thời điểm năm trước, trong đó một số ngành có chỉ số tồn kho tăng: Dệt gấp 2,59 lần; sản xuất thuốc lá gấp 2,12 lần; sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu tăng 78,94%; sản xuất trang phục tăng 41,88%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 28,5%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,46%... Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa giảm 80,34%; sản xuất đồ uống giảm 76,14%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 32,29%...

d. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 3/2026 tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 8,28% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 8,28% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 5,49%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,18%; khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 32,72%. Theo ngành hoạt động, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp ngành khai khoáng tăng 1,34%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 2,21%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 9,36%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí giảm 0,11%.

8. Thương mại, dịch vụ

Tháng 3/2026, nhu cầu tiêu dùng và du lịch của người dân có xu hướng tăng chậm lại sau Tết Nguyên đán cùng với biến động của giá cả do xung đột tại khu vực Trung Đông. Tuy nhiên, nhìn chung quý I năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên toàn tỉnh vẫn diễn ra khá sôi động. Trước áp lực từ xung đột địa chính trị và giá nhiên liệu leo thang, ngành du lịch tỉnh Khánh Hòa đang triển khai đồng bộ các giải pháp linh hoạt, tận dụng lợi thế hạ tầng cao tốc và bút phá ở phân khúc khách tàu biển để duy trì đà tăng trưởng. Sản xuất, thương mại phục hồi, thu nhập của người dân ổn định nên sức mua cũng dần được cải thiện. Đặc biệt, trong dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ 2026, ngành du lịch ghi nhận sự tăng trưởng ấn tượng khi lượng khách trong nước và quốc tế đến tham quan, nghỉ dưỡng tăng cao, trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh; góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2026 tăng 17,2% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 3/2026 tiếp tục duy trì xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước. Nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân ổn định, cùng với sự phục hồi của hoạt động du lịch, dịch vụ và vận tải đã góp phần thúc đẩy sức mua trên thị trường. Tuy nhiên, so với tháng trước, một số nhóm hàng giảm sau dịp cao điểm mua sắm trong Tết cùng với biến động của thị trường giá cả do xung đột chính trị và giá nhiên liệu leo thang. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 3/2026 ước được 26.830,6 tỷ đồng, tăng 5,67% so tháng trước và tăng 17,63% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 18.048,5 tỷ đồng, tăng 3,21% và tăng 17,9%: Ngành thương mại 11.650,6 tỷ đồng, tăng 8,33% và tăng 15,49%; dịch vụ lưu hành 565,4 tỷ đồng, tăng 0,49% và tăng 41,65%; dịch vụ khác 2.212,7 tỷ đồng, tăng 1,85% và tăng 16,6%; riêng ngành lưu trú và ăn uống 3.619,8 tỷ đồng, giảm 9,46% và tăng 23,84%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 3 năm 2026	Ước tính quý I năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026
Tổng số	18.048,5	53.619,8	+17,90	+17,20
- Ngành Thương mại	11.650,6	33.868,4	+15,49	+14,58
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.619,8	11.422,8	+23,84	+20,78
- Ngành Dịch vụ lưu hành	565,4	1.657,0	+41,56	+40,66
- Ngành Dịch vụ khác	2.212,7	6.671,6	+16,60	+20,04

Tính chung quý I năm 2026, tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng toàn tỉnh tăng trưởng khá nhờ sự phục hồi của hoạt động du lịch và các chương trình kích cầu thương mại. Trong tổng mức bán lẻ, ngành lương thực, thực phẩm tiếp tục chiếm tỷ trọng lớn và tăng mạnh, đóng vai trò động lực chính của thị trường; các nhóm hàng may mặc; gỗ và vật liệu xây dựng; đá quý và kim loại quý cũng ghi nhận mức tăng khá. Điều này cho thấy xu hướng tiêu dùng vẫn tập trung vào các mặt hàng thiết yếu và dịch vụ phục vụ du lịch. Ở chiều ngược lại, một số ngành như ô tô; vật phẩm văn hóa - giáo dục; xăng, dầu các loại; nhiên liệu khác có dấu hiệu tăng chậm hoặc giảm.

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I năm 2026 ước được 79.854,5 tỷ đồng, tăng 16,56% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 53.619,8 tỷ đồng, tăng 17,2%, cụ thể ở một số ngành như sau:

Bán lẻ hàng hóa ước được 33.868,4 tỷ đồng, chiếm 63,16% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 14,58% so cùng kỳ năm trước, do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng cao, nhất là thời điểm trước Tết. Một số nhóm hàng có doanh thu bán lẻ tăng khá như: Lương thực, thực phẩm 15.564,2 tỷ đồng, tăng 22,74%, tiếp tục là ngành có tỷ trọng lớn nhất với hệ thống phân phối bán lẻ ngày càng mở rộng, nguồn cung hàng hóa ổn định, phục vụ nhu cầu tiêu dùng thiết yếu của người dân; hàng may mặc 1.353,4 tỷ đồng, tăng 26,09% do nhu cầu mua sắm trang phục tăng mạnh trong dịp Tết Nguyên đán; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 2.360,2 tỷ đồng tăng 7,35%; gỗ và vật liệu xây dựng 1.903,2 tỷ đồng, tăng 27,28% do các công trình dân dụng, dự án nhà ở và hạ tầng được triển khai trở lại, làm nhu cầu tiêu thụ vật liệu tăng cao; phương tiện đi lại (trừ ô tô, bao gồm cả phụ tùng) 812,9 tỷ đồng, tăng 9,19%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 2.063,3 tỷ đồng, tăng 24,78% do giá vàng và kim loại quý duy trì ở mức cao, làm giá trị doanh thu bán lẻ tăng, bên cạnh đó, nhu cầu mua sắm và tích trữ vàng, trang sức của người dân tăng trong bối cảnh thị trường tài chính có nhiều biến động; hàng hóa khác 2.483,4 tỷ đồng, tăng 17,6%... Ở chiều ngược lại, một số nhóm hàng có doanh thu giảm như: Vật phẩm văn hóa, giáo dục 143,6 tỷ đồng, giảm 10,3%; ô tô các loại 1.491,1 tỷ đồng, giảm 21,55%; xăng, dầu các loại 4.225,5 tỷ đồng, giảm 1,86% tuy giá xăng dầu được điều chỉnh tăng nhưng sản lượng tiêu thụ giảm do xu hướng tiêu dùng dần chuyển sang xe điện; nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu) 669,2 tỷ đồng, giảm 10,01% do nhu cầu sử dụng năng lượng điện thay cho gas của người dân tăng lên...

Doanh thu ngành lưu trú và ăn uống ước được 11.422,8 tỷ đồng, chiếm 21,3% trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng và tăng 20,78%. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú 2.632,7 tỷ đồng, tăng 26,08% do lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng mạnh trong các dịp Lễ, Tết; đáng chú ý, du lịch quốc tế tiếp tục phục hồi mạnh mẽ, đặc biệt là thị trường khách Nga, góp phần thúc đẩy hoạt động hàng không sôi động tại Sân bay quốc tế Cam Ranh với trung bình khoảng 38 chuyến bay quốc tế mỗi ngày. Doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 8.790,1 tỷ đồng, tăng 19,27%.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành ước được 1.657 tỷ đồng, tăng 40,66% do lượng khách du lịch tăng, đặc biệt là sự phục hồi mạnh mẽ của khách Nga.

Doanh thu dịch vụ khác ước được 6.671,6 tỷ đồng, tăng 20,04%, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 2.403,6 tỷ đồng, tăng 26,59%; doanh thu dịch vụ khác 1.087,9 tỷ đồng, tăng 25,02%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 2.176 tỷ đồng, tăng 16,81% do lượng khách du lịch tăng cao trong dịp Tết; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 395 tỷ đồng, tăng 13,18%; giáo dục và đào tạo 243,7 tỷ đồng, tăng 5,69%; y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 365,3 tỷ đồng, tăng 5,44%.

b. Du lịch⁴

Với sự bứt phá mạnh mẽ của mạng lưới giao thông đa phương thức từ hàng không, đường biển đến hệ thống cao tốc, cùng những nỗ lực xúc tiến, du lịch Khánh Hòa đang khẳng định vị thế trên bản đồ du lịch quốc tế trong năm 2026. Ngay từ đầu năm 2026, ngành du lịch tỉnh đã triển khai hàng loạt chương trình quảng bá tại các thị trường trọng điểm như: Trung Quốc, Malaysia, Nhật Bản, đồng thời mời các đoàn famtrip từ Hàn Quốc, Ấn Độ, Âu - Mỹ đến khảo sát để kết nối tour tuyến. Bên cạnh việc mở rộng mạng lưới bay, tỉnh Khánh Hòa còn đẩy mạnh truyền thông số, phát hành ấn phẩm đa ngôn ngữ và tổ chức các sự kiện văn hóa, thể thao quy mô lớn nhằm lan tỏa mạnh mẽ hình ảnh "xứ Trầm Hương" đến du khách trong và ngoài nước.



Nhu cầu du lịch của khách trong nước giảm mạnh sau Tết Nguyên đán cùng với áp lực từ xung đột chính trị nên doanh thu du lịch tháng 3/2026 ước được 6.500 tỷ đồng, giảm 14,14% so tháng trước và tăng 45,13% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 810 nghìn lượt khách, giảm 16,12% và tăng 28,11% với 2.025 nghìn ngày khách lưu trú, giảm 22,56% và tăng 42,11%. Tính chung quý I năm 2026 các chỉ tiêu du lịch vẫn tăng khá so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Doanh thu du lịch được 20.415 tỷ đồng, tăng 30,94% với 2.596 nghìn lượt khách lưu trú và 6.737 nghìn ngày khách, lần lượt tăng 21,13% và tăng 33,79%, trong đó khách quốc tế được 1.108,2 nghìn lượt khách và 3.778,5 nghìn ngày khách, lần lượt tăng 32,78% và tăng 38,49%.

⁴ Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

9. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 3/2026 giảm 24,6% so với tháng trước và giảm 14,21% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu được 916,9 triệu USD, giảm 9,68% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Xuất khẩu giảm 8,58%; nhập khẩu giảm 11,64%.

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu tháng 3/2026 ước được 164,6 triệu USD, giảm 40,65% so tháng trước và giảm 17,83% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, giảm 1,55% và giảm 14,88%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 20,8 triệu USD, giảm 84,64% và giảm 63,66%; kinh tế tập thể 80 nghìn USD, tăng 6,28% và giảm 24,29%; kinh tế tư nhân 138,2 triệu USD, tăng 1,43% và tăng 1,26%.

Tính chung quý I năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa ước được 594 triệu USD, giảm 8,58% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Khu vực trong nước được 418,7 triệu USD, tăng 11,59% và chiếm 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 175,3 triệu USD, giảm 36,14% và chiếm 29,5%. Trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa khu vực trong nước quý I năm 2026, kinh tế tư nhân 400,9 triệu USD, tăng 11,89% so cùng kỳ năm trước; kinh tế nhà nước được 17,6 triệu USD, tăng 5,34%; riêng kinh tế tập thể 0,2 triệu USD, giảm 3,87%.



Xét tỷ trọng nhóm các mặt hàng cho thấy, trong quý I năm 2026, có 2 mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao nhất và trên 100 triệu USD là hàng thủy sản và tàu biển với 347,5 triệu USD, chiếm tỷ trọng 58,51% tổng kim ngạch xuất khẩu cụ thể: Hàng thủy sản được 226,2 triệu USD, tăng 25,55% so cùng kỳ năm trước; 121,4 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, giảm 43,36%. Có 4 mặt hàng đạt giá trị xuất khẩu từ 10 đến 100 triệu USD, chiếm tỷ trọng 36,96% cụ thể: 56,8 triệu USD gỗ, tăng 38,15% so cùng kỳ năm trước; 52,2 triệu USD hàng dệt may, tăng 29,83%; 64,7 triệu USD cà phê, giảm 27,47%; 45,7 triệu USD hàng hóa khác,

giảm 17,67%. Một số mặt hàng còn lại có giá trị từ 1 đến 10 triệu USD như: 9,5 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, giảm 19,33% so cùng kỳ năm trước; 4 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 15,88%; 7,3 triệu USD vải các loại, giảm 7,33%; 3,6 triệu USD hạt điều tăng 17,39%.

Một số thị trường xuất khẩu lớn của tỉnh như: Trung Quốc 104,6 triệu USD, gấp 2,23 lần so cùng kỳ năm trước; Nhật Bản 90,2 triệu USD, tăng 52,22%; Mỹ 58,7 triệu USD, tăng 0,03%; Đức 44 triệu USD, tăng 61,84%; Nga 21,7 triệu USD, tăng 70,68%; Xin-ga-po 11,1 triệu USD, giảm 75,72%; Hàn Quốc 9,1 triệu USD, giảm 49,23%; Đài Loan 5,5 triệu USD, giảm 60,73%.

b. Nhập khẩu hàng hóa

Kim ngạch nhập khẩu tháng 3/2026 ước được 112,9 triệu USD, tăng 24,51% so tháng trước và giảm 8,34% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước 6,5 triệu USD, gấp 3,02 lần và giảm 1,09%; kinh tế tư nhân 39,5 triệu USD, tăng 32,89% và giảm 11,39%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 66,9 triệu USD, tăng 13,78% và giảm 7,11%.



Tính chung quý I năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 322,9 triệu USD, giảm 11,64% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Khu vực trong nước được 117,4 triệu USD, giảm 8,33% và chiếm 36,35% tổng kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 205,5 triệu USD, giảm 13,43% và chiếm 63,65%. Trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa khu vực trong nước quý I năm 2026, kinh tế nhà nước 12,6 triệu USD, giảm 14,28%; kinh tế tư nhân 104,8 triệu USD, giảm 7,56%.

Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu quý I năm 2026 tăng so cùng kỳ năm trước như: 69,4 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 17,85%; 1,9 triệu USD dược phẩm, tăng 19,08%; 14,7 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 28,19%; 3,4 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 44,78%; 5,2 triệu USD hạt điều, tăng 73,33%; 5,2 triệu USD vải các loại, tăng 76,69%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng nhập khẩu giảm như: 7,2 triệu USD

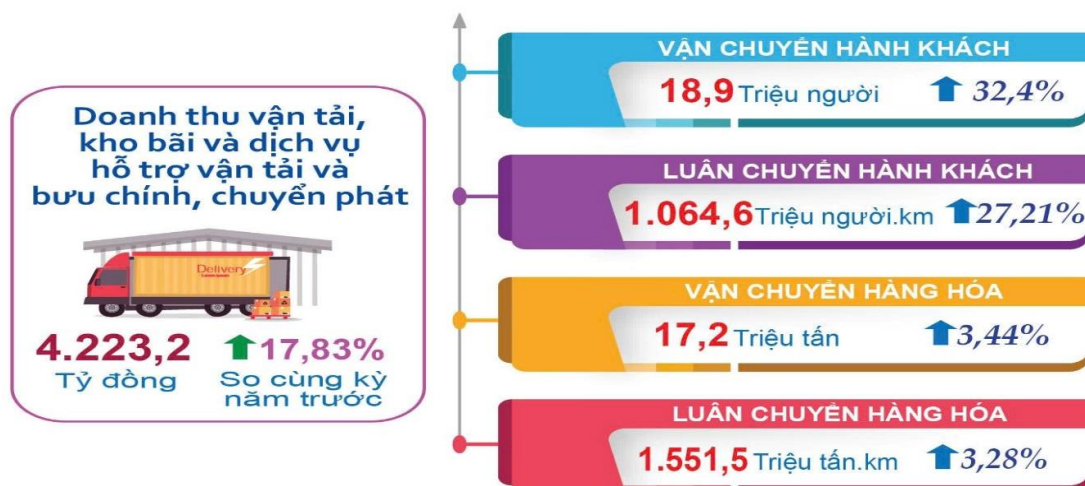
thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 4,25%; 31,2 triệu USD sắt thép các loại, giảm 16,25%; 46,7 triệu USD hàng hóa khác, giảm 18,31%; 10,2 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 23,76%; 47 triệu USD hàng thủy sản, giảm 26,12%; 68,9 triệu USD than đá, giảm 30,57%.

Về thị trường hàng hóa nhập khẩu quý I năm 2026, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường nhập khẩu lớn nhất của tỉnh với kim ngạch 123,2 triệu USD, chiếm 38,16% tổng kim ngạch nhập khẩu và giảm 7,18% so cùng kỳ năm trước; In-đô-nê-xi-a 68,6 triệu USD; giảm 18,06%; Trung Quốc 35,4 triệu USD, tăng 51,81%; Phi-lip-pin 7,1 triệu USD, giảm 18,32%; Xinh-ga-po 10,1 triệu USD, giảm 14,45%; Mỹ 7,4 triệu USD, tăng 28,59%; Đài Loan 6,3 triệu USD, giảm 17%; Thái Lan 3,8 triệu USD, giảm 75,14%.

Cán cân thương mại hàng hóa quý I năm 2026, xuất siêu được 271,1 triệu USD, bằng 45,64% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu được 301,4 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu được 30,3 triệu USD.

10. Vận tải

Mặc dù nhu cầu du lịch, di chuyển của người dân giảm sau Tết Nguyên đán dẫn đến doanh thu hoạt động vận tải hành khách tháng 3/2026 giảm 18,64% so với tháng trước. Tuy nhiên, với vị trí giao thông thuận lợi, hạ tầng đường bộ ghi nhận sự chuyển mình vượt bậc khi chuỗi cao tốc Bắc - Nam các đoạn Nha Trang - Cam Lâm, Cam Lâm - Vĩnh Hảo và Vân Phong - Nha Trang được vận hành đồng bộ là yếu tố chính tác động đến sự tăng trưởng cao của ngành vận tải hành khách. Tính chung quý I năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính, chuyển phát tăng 17,83% so cùng kỳ năm trước; số lượt vận tải hành khách tăng 32,4%; khối lượng vận tải hàng hóa tăng 3,44%.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 3/2026 ước được 1.366,4 tỷ đồng, giảm 7,14% so tháng trước và tăng 15,04% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 4.223,2 tỷ đồng, tăng 17,83% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 3/2026 ước được 284,6 tỷ đồng, giảm 18,64% so tháng trước và tăng 33,55% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 899,8 tỷ đồng, tăng 28,14% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 807,1 tỷ đồng, chiếm 89,7% tổng doanh thu hành khách và tăng 27,32%; vận tải đường biển 92,7 tỷ đồng, chiếm 10,3% và tăng 35,75%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 3/2026 ước được 566,5 tỷ đồng, tăng 8,79% so tháng trước và tăng 5,73% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 1.671,2 tỷ đồng, tăng 4,41% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 1.620,8 tỷ đồng, tăng 4,48%; vận tải đường biển 50,4 tỷ đồng, tăng 2,21%.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 3/2026 ước được 515,4 tỷ đồng, giảm 14,24% so với tháng trước và tăng 17,41% so cùng kỳ năm trước. Tính chung quý I năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 1.652,2 tỷ đồng, tăng 28,94% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.478,9 tỷ đồng, tăng 28,01%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 173,2 tỷ đồng, tăng 37,47%.

b. Vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 3/2026 ước được 5.970,5 nghìn lượt khách vận chuyển, giảm 19,08% so với tháng trước và tăng 44,79% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 337.531 nghìn lượt khách.km, giảm 19% và tăng 38,58%. Tính chung quý I năm 2026, vận tải hành khách ước được 18.889,7 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 32,4% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 17.504,4 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 32,13%; đường biển được 1.385,3 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 35,96%); luân chuyển 1.064.618,8 nghìn lượt khách.km, tăng 27,21% (đường bộ 1.052.995 nghìn lượt khách.km tăng 27,14%; đường biển 11.623,8 nghìn lượt khách.km, tăng 34,62%).

Vận tải hành khách quý I năm 2026
phân theo ngành vận tải

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	18.889,7	1.064.618,8	+32,40	+27,21
- Đường bộ	17.504,4	1.052.995,0	+32,13	+27,14
- Đường biển	1.385,3	11.623,8	+35,96	+34,62

Vận tải hàng hóa tháng 3/2026 ước được 5.801,4 nghìn tấn, tăng 8,72% so tháng trước và tăng 4,96% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 525.300 nghìn tấn.km, tăng 7,93% và tăng 3,02%. Tính chung quý I năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 17.210,1 nghìn tấn, tăng 3,44% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 17.096,4 nghìn tấn, tăng 3,45%; đường biển được 113,7 nghìn tấn, tăng 1,88%); luân chuyển hàng hóa 1.551.516,4 nghìn tấn.km, tăng 3,28% (đường bộ 1.370.987 nghìn tấn.km, tăng 3,53%; đường biển 180.529,4 nghìn tấn.km, tăng 1,41%).

Vận tải hàng hóa quý I năm 2026
phân theo ngành vận tải

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (Nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	17.210,1	1.551.516,4	+3,44	+3,28
- Đường bộ	17.096,4	1.370.987,0	+3,45	+3,53
- Đường biển	113,7	180.529,4	+1,88	+1,41

11. Một số tình hình xã hội

a. Đời sống dân cư và đảm bảo an toàn xã hội

Các chế độ, chính sách đối với người có công được thực hiện kịp thời, đầy đủ, theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, đảm bảo không để sót đối tượng. Lãnh đạo tỉnh đã đi thăm, tặng quà một số người có công với cách mạng và thân nhân của liệt sĩ nhân dịp Tết Nguyên đán Bính Ngọ năm 2026, tổ chức phối hợp phục vụ đưa đón người có công tham dự Gặp mặt nhân kỷ niệm 96 năm Ngày

thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026), 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026). Trong quý I năm 2026, tỉnh đã hỗ trợ cho người có công và thân nhân của người có công cách mạng với số tiền 89,9 tỷ (trợ cấp hàng tháng 72,1 tỷ đồng, trợ cấp đột xuất 17,8 tỷ đồng).

Các chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo được thực hiện đầy đủ và kịp thời bao gồm: Hỗ trợ về y tế, hỗ trợ về giáo dục, hỗ trợ về tín dụng ưu đãi, hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và phát triển sản xuất, hỗ trợ về nhà ở, chính sách về trợ giúp pháp lý. Thông qua đó đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, đồng bào các dân tộc thiểu số từng bước được cải thiện hơn. Trong quý I/2026, tỉnh đã hỗ trợ hàng tháng cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 215,1 tỷ đồng; đã trợ cấp hàng tháng cho các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn, hộ chính sách xã hội không thuộc Nghị định 20/2021/NĐ-CP là 2 tỷ đồng (trong đó, trợ cấp hàng tháng 0,7 tỷ đồng; hỗ trợ đột xuất 1,3 tỷ đồng); đã cấp 379.497 thẻ bảo hiểm y tế cho các đối tượng chính sách: Hộ nghèo là 6.705 thẻ; hộ cận nghèo theo NQ24 là 22.352 thẻ; hộ cận nghèo theo QĐ705 là 3.390 thẻ; dân tộc thiểu số là 125.460 thẻ; đối tượng thuộc vùng đặc biệt khó khăn là 11.411 thẻ; xã đảo là 36.966 thẻ; trẻ em dưới 6 tuổi là 173.213 thẻ. Đã hỗ trợ 3.285 tấn gạo cho 219.059 người có nguy cơ thiếu lương thực trong dịp Tết và giáp hạt năm 2026.

b. Lao động và việc làm

Sự tăng trưởng của ngành du lịch kéo theo hoạt động thương mại, dịch vụ, vận tải phát triển, tạo nhiều cơ hội việc làm và thu nhập cho người lao động. Lao động có việc làm quý I/2026 ước tính là 1.011,4 nghìn người, tăng 5,2 nghìn người so quý IV/2025 (lao động nữ chiếm 44,44%, lao động nam chiếm 55,56%; lao động khu vực thành thị chiếm 38,58%, lao động khu vực nông thôn chiếm 61,42%). Tỷ lệ thất nghiệp quý I/2026 ước 2,58% giảm 0,03 điểm phần trăm so với năm 2025. Tỉnh đã triển khai đồng bộ các chính sách hỗ trợ người lao động thất nghiệp, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm nhằm giúp người lao động có cuộc sống ổn định và có khả năng đáp ứng được nhu cầu của doanh nghiệp.

Tiếp tục triển khai Đề án Phát triển mạng lưới giáo dục nghề nghiệp tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đã thực hiện tuyển sinh giáo dục nghề nghiệp cho 36.124 người; trong đó: trình độ cao đẳng là 3.169 sinh viên, trình độ trung cấp 2.762 học sinh, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên 30.193 học viên; tỷ lệ lao động qua đào tạo cuối 2025, ước đạt 81,0%, trong đó tỷ lệ lao động có bằng cấp, chứng chỉ đạt 32,8%.

c. Giáo dục

Hệ thống mạng lưới đã được rà soát, sắp xếp, bổ sung, điều chỉnh đồng bộ từ mầm non, phổ thông đến dạy nghề phù hợp với biến động của tình hình dân cư và kinh tế - xã hội, đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục phổ thông. Mật độ các trường học trên địa bàn tỉnh phân bố hợp lý, đảm bảo sự liên thông giữa các trường phổ thông với nhau, tạo điều kiện thuận lợi cho con em Nhân dân đi học, đặc biệt là ở các xã khó khăn, vùng sâu, vùng xa, giảm thiểu tình trạng bỏ học. Tính đến đầu năm 2026, toàn tỉnh có 800 trường mầm non, phổ thông, trung cấp và các trung tâm; trong đó có 281 trường mầm non (gồm 216 trường công lập và 65 trường ngoài công lập); 269 trường tiểu học; 182 trường THCS; 56 trường THPT (gồm 49 trường công lập, 07 trường ngoài công lập); 7 trường trung cấp và 5 trung tâm.

Quy mô phát triển của các cấp học tiếp tục ổn định. Tính đến cuối học kỳ I năm học 2025 - 2026, toàn tỉnh có 447.843 học sinh (gồm 83.837 trẻ em mầm non, 171.210 học sinh tiểu học, 129.559 học sinh THCS, 54.883 học sinh THPT, 8.354 học viên hệ GDTX). Các điều kiện đảm bảo cho hoạt động giáo dục và dạy - học tiếp tục được tăng cường, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các cấp học, ngành học. Cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ công tác dạy và học tiếp tục đầu tư theo hướng kiên cố hóa, chuẩn hóa.

Các đơn vị, cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh cũng đã kết thúc học kỳ I và triển khai nhiệm vụ học kỳ II năm học 2025 - 2026 theo đúng kế hoạch. Bên cạnh đó, công tác chuẩn bị cho Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 và Kỳ thi tuyển sinh lớp 10 THPT năm học 2026 - 2027 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa được tiếp tục triển khai, bảo đảm an toàn, chất lượng, hiệu quả.

Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia THPT năm học 2025 - 2026 an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế. Kết quả, tỉnh Khánh Hòa có 94/176 thí sinh tham gia đạt giải, chiếm tỷ lệ 53,41% (gồm 02 giải Nhất, 08 giải Nhì, 34 giải Ba và 47 giải Khuyến khích). Đã tổ chức Kỳ thi học sinh giỏi trung học phổ thông cấp tỉnh, năm học 2025 - 2026; kết quả có 760/1273 thí sinh tham gia đạt giải, chiếm tỷ lệ 59,7% (gồm 33 giải Nhất, 178 giải Nhì, 237 giải Ba và 312 giải Khuyến khích). Tham gia cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia dành cho học sinh trung học năm học 2026-2026 với 6 dự án của 4 trường: Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn - Nam Nha Trang, trường THPT chuyên Lê Quý Đôn – Đông Hải, trường THPT Hoàng Văn Thụ và trường THPT Huỳnh Thúc Kháng.

d. Y tế

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục

nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; cải tiến quy trình thủ tục khám, chữa bệnh, thái độ phục vụ người bệnh; thực hiện đúng quy trình chuyên môn, chỉ định sử dụng thuốc, dịch vụ kỹ thuật hợp lý, an toàn, hiệu quả đúng quy định. Bảo đảm cung ứng đủ thuốc, vắc xin, trang thiết bị y tế có chất lượng, an toàn, hiệu quả, giá hợp lý cho công tác chăm sóc, bảo vệ, nâng cao sức khỏe Nhân dân. Công tác tiêm chủng định kỳ trên địa bàn toàn tỉnh tiếp tục được triển khai; đẩy mạnh công tác vận động tuyên truyền cho người dân đưa con em đi tiêm chủng đầy đủ, thường xuyên; công tác bảo quản, cung ứng vắc xin được đảm bảo. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được quan tâm; thường xuyên kiểm tra, giám sát việc chấp hành quy định về điều kiện bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm và công tác phòng, chống dịch bệnh đối với các cơ sở tổ chức bếp ăn tập thể, cung cấp suất ăn sẵn, kinh doanh dịch vụ ăn uống.

Ước tháng 3/2026, toàn tỉnh ghi nhận 208 ca sốt xuất huyết, giảm 05 ca so tháng trước và giảm 182 ca so cùng kỳ năm trước; 644 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, tăng 367 ca và tăng 475 ca; 35 ca viêm gan vi rút các loại, tăng 01 ca và giảm 18 ca; các bệnh sốt rét, viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới. Đã khám chữa bệnh cho 318,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 26,2 nghìn lượt; phẫu thuật 4.019 ca. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.071 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 2.050 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.860 phụ nữ có thai.

Tính chung quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 799 ca sốt xuất huyết, giảm 46,52% so cùng kỳ năm trước; 1.430 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 4,22 lần; 105 ca viêm gan vi rút các loại, giảm 15,32%; 01 ca sốt rét, giảm 80%. Đã khám chữa bệnh cho 875,2 nghìn lượt người; điều trị nội trú 75,8 nghìn lượt người; phẫu thuật 11.357 lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 5.028 trẻ dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 4.855 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 4.466 phụ nữ có thai.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV tích lũy là 3.683 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS tích lũy là 2.419 người và số người tử vong do AIDS tích lũy là 1.659 người.

đ. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan Chào mừng Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIV của Đảng, kỷ niệm 96 năm Ngày thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (03/02/1930 - 03/02/2026); 96 năm Ngày thành lập Đảng bộ tỉnh Khánh Hòa (24/02/1930 - 24/02/2026); tuyên truyền

trực quan chào mừng Bầu cử đại biểu Quốc hội và bầu cử HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; Mừng Đảng - Mừng Xuân Bính Ngọ năm 2026.

Trong quý I năm 2026, các đơn vị phối hợp thực hiện các hoạt động biểu diễn nghệ thuật, lễ hội Chào năm mới 2026; Mừng Đảng – Mừng Xuân và Tết Nguyên đán Bính Ngọ; đã thực hiện 25 buổi hô hát Bài chòi; 25 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố; 15 buổi biểu diễn chương trình văn nghệ truyền thông chủ đề "Bầu cử đại biểu Quốc hội khoá XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031"; 10 buổi tuyên truyền cổ động với chủ đề "Bầu cử ĐBQH khoá XVI và ĐBHĐND các cấp nhiệm kỳ 2026- 2031"; 157 buổi chiếu phim lưu động lồng ghép công tác tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị tại các khu vực miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong địa phận các xã, phường thuộc tỉnh. Tổ chức các hoạt động trưng bày chuyên đề “Khánh Hoà - Dấu xưa vang vọng”; trưng bày, thực hành “Tri thức khai thác và chế biến Trầm hương Khánh Hòa”; trưng bày đại cổ định “Đặc trưng tiêu biểu của Văn hóa các dân tộc đang sinh sống tại phía nam tỉnh Khánh Hòa”; trình diễn và giới thiệu về nghề gốm Bầu Trúc và nghề Dệt Mỹ Nghiệp. Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 780.475 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

Về thể thao thành tích cao, trong quý I năm 2026, đã cử vận động viên tham gia 03 giải thể thao quốc gia với thành tích đạt được là 03 huy chương (01 Bạc, 02 Đồng); có 01 vận động viên cấp kiện tướng và 02 vận động viên cấp I quốc gia.

e. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/02/2026 đến 14/3/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 16 người, bị thương 14 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 01 vụ, làm chết 01 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 37 vụ, số người chết giảm 11 người, số người bị thương giảm 35 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 18 vụ, số người chết giảm 06 người, số người bị thương giảm 18 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

Tính chung quý I năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 123 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 64 người, làm bị thương 99 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 05 vụ, làm chết 05 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm cả ba tiêu chí: số vụ

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

giảm 39 vụ, số người chết giảm 14 người, số người bị thương giảm 33 người; số vụ tai nạn đường sắt và số người chết bằng cùng kỳ.

g. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Từ ngày 15/02/2026 đến 14/3/2026, trên địa bàn tỉnh xảy ra 02 vụ cháy, nổ; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 1,2 tỷ đồng. So tháng trước, số vụ cháy nổ giảm 05 vụ, số người chết giảm 02 người; tài sản thiệt hại giảm 3,2 tỷ đồng. So cùng kỳ năm trước, số vụ cháy nổ tăng 02 vụ; tài sản thiệt hại tăng 1,2 tỷ đồng. Tính chung quý I năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 09 vụ cháy, nổ, tăng 04 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 02 người, tăng 02 người; không có người bị thương, giảm 01 người; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 5,6 tỷ đồng, tăng 3,5 tỷ đồng.

Trong tháng 03/2026, các cơ quan chức năng chưa phát hiện vụ vi phạm môi trường. Tính chung quý I năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 03 vụ vi phạm môi trường, gấp 3 lần so cùng kỳ năm trước; tổng số tiền xử phạt là 990 triệu đồng, gấp 2,09 lần.

Tóm lại: Quý I năm 2026, dưới sự lãnh đạo toàn diện, sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy, sự giám sát, đồng hành của Đoàn đại biểu Quốc hội và HĐND tỉnh. Đặc biệt là sự chỉ đạo quyết liệt của UBND tỉnh đã khẩn trương xây dựng và ban hành kế hoạch hành động, kịch bản tăng trưởng hàng tháng, quý; chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương bám sát, hoàn thành đúng tiến độ các nhiệm vụ đề ra, tập trung xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng kéo dài nhằm khơi thông nguồn lực, phấn đấu hoàn thành mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026. Cùng với đó là sự đoàn kết, đồng lòng của các cấp, các ngành, các địa phương; sự đồng thuận, tham gia tích cực của Nhân dân, cộng đồng doanh nghiệp, tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tiếp tục duy trì tốc độ phát triển tích cực với nhiều chỉ tiêu kinh tế tăng so cùng kỳ năm trước như: Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) ước tăng 8,37%; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội (theo giá hiện hành) tăng 16,84%; chỉ số sản xuất công nghiệp tăng 8%; tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 17,2%; doanh thu du lịch tăng 30,94%; tổng thu ngân sách nhà nước tăng 69,23%;... Cùng với đó, các lĩnh vực văn hóa xã hội, hoạt động giáo dục tiếp tục được sự quan tâm của toàn xã hội. Công tác bảo đảm an sinh xã hội, các hoạt động

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

đền ơn đáp nghĩa, chăm lo Tết cho Nhân dân được các cấp, các ngành, các địa phương thực hiện kịp thời, hiệu quả. Công tác phòng, chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe người dân, vệ sinh an toàn thực phẩm được giám sát chặt chẽ. Mô hình chính quyền địa phương hai cấp tiếp tục được hoàn thiện và nâng cao theo hướng tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Đã tổ chức thành công cuộc bầu cử đảm bảo tiến độ và đúng quy định của pháp luật với số cử tri đi bầu cử đạt tỷ lệ cao ở hầu hết các địa phương. Quốc phòng, an ninh, được giữ vững; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được bảo đảm.

Để phân đầu mục tiêu tăng trưởng GRDP 6 tháng đầu năm 2026 đạt trên 10%, tạo tiền đề hoàn thành mục tiêu tăng trưởng cả năm 2026 đạt 11%; cũng như hoàn thành cao nhất các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được Tỉnh ủy và HĐND tỉnh đề ra, các Sở, ban, ngành, địa phương cần tiếp tục thực hiện một số nhiệm vụ trọng tâm quý II năm 2026 như sau:

Một là, Tiếp tục ưu tiên tập trung đẩy mạnh tăng trưởng kinh tế. Thực hiện hiệu quả các chính sách hỗ trợ người dân, doanh nghiệp. Theo dõi sát tình hình kinh tế, chính trị thế giới để có giải pháp ứng phó kịp thời, bảo đảm ổn định chuỗi cung ứng, hoạt động xuất nhập khẩu, logistic, du lịch quốc tế... Tập trung thúc đẩy 04 động lực tăng trưởng kinh tế theo Nghị quyết số 01-NQ/TU của Tỉnh ủy.

Hai là, Đôn đốc nhà đầu tư triển khai đúng tiến độ các dự án đầu tư ngoài ngân sách, nhất là trong các lĩnh vực đô thị, công nghiệp, năng lượng, du lịch. Đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, hiệu quả giải ngân vốn đầu tư công và triển khai các dự án trọng điểm; thúc đẩy các dự án có tính liên vùng, tạo động lực cho hoạt động xây dựng tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Ba là, Tăng cường nắm bắt kịp thời tình hình sản xuất kinh doanh, kịp thời hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn các doanh nghiệp; đồng thời thúc đẩy các động lực tăng trưởng chủ lực của tỉnh như ngành sản xuất điện, chế biến thủy sản, sản xuất thuốc lá, sản xuất đồ uống, dệt may, sản xuất phương tiện vận tải...; đây là những ngành trọng điểm, đóng vai trò quan trọng trong việc bảo đảm tăng trưởng kinh tế của tỉnh.

Bốn là, Thúc đẩy các hoạt động sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh tiêu dùng, tập trung phát triển thị trường trong nước; triển khai hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, quảng bá du lịch, nâng cao chất lượng sản phẩm du lịch, tạo điểm nhấn để thu hút lượng khách du lịch đến nhiều hơn. Bên cạnh đó, tập trung

triển khai hiệu quả các giải pháp thúc đẩy xuất khẩu; đẩy mạnh xuất khẩu sang các thị trường lớn, tiềm năng và có lợi thế cạnh tranh.

Năm là, Cải cách hành chính mạnh mẽ, thực chất. Bảo đảm 100% thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp được thực hiện trực tuyến, thông suốt, liền mạch, hiệu quả, minh bạch, giảm tối đa giấy tờ để tạo lập môi trường thu hút đầu tư thông thoáng, cạnh tranh.

Sáu là, Tiếp tục chú trọng nâng cao đời sống Nhân dân, đảm bảo an sinh xã hội. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường. củng cố quốc phòng, an ninh; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội; tăng cường công tác nắm bắt thông tin, bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng; quyết liệt phòng, chống tham nhũng, tiêu cực, lãng phí./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

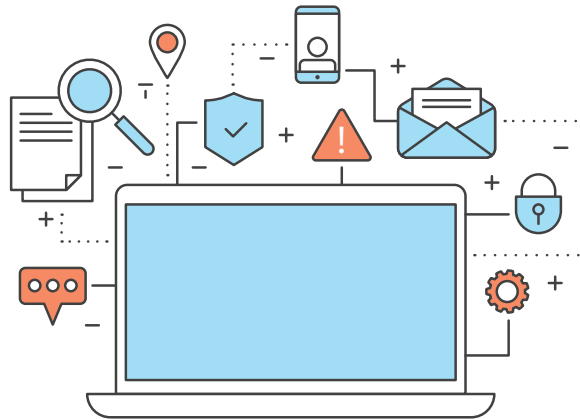
TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

Quý I năm 2026

GRDP

Theo giá hiện hành

50.306,3 tỷ đồng
↑ **8,37%** so năm trước



Khu vực Nông,
lâm nghiệp và thủy sản

4.336,7
↓ **0,06%**

Khu vực Công nghiệp
và xây dựng

20.647,7
↑ **10,39%**

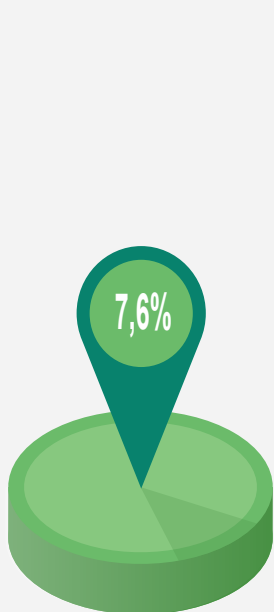
Khu vực
Dịch vụ

21.498,2
↑ **9,84%**

Thuế sản phẩm
trừ trợ cấp sản phẩm

3.823,7
↑ **1,67%**

CƠ CẤU GRDP THEO GIÁ HIỆN HÀNH



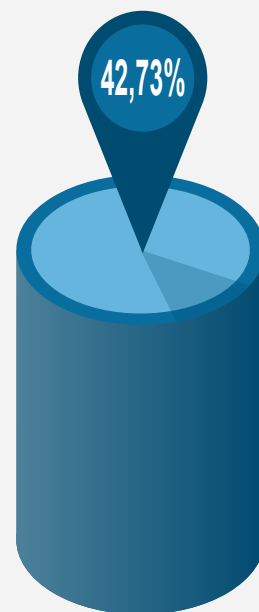
Thuế SP trừ
trợ cấp SP



Nông, lâm nghiệp
và thủy sản



Công nghiệp
và xây dựng



Dịch vụ

NÔNG NGHIỆP

so cùng kỳ năm trước

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

63.178,3

↓2,21%

Diện tích gieo trồng
lương thực có hạt (ha)

36.410,1

↑0,05%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)



Trâu

6,3

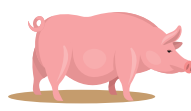
▼4,62%



Bò

163,5

▼4,56%



Lợn

283,2

▲1,42%



Gia cầm

5.462,5

▲3,81%

THỦY SẢN

so năm trước

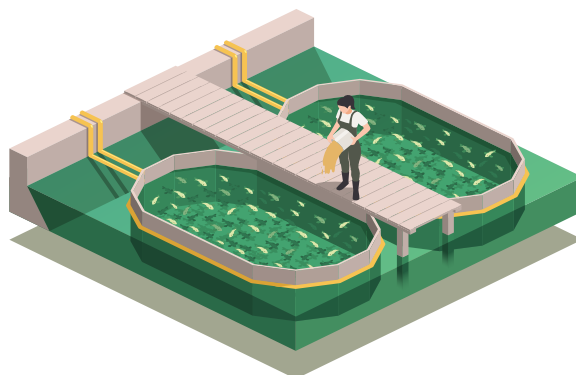
Sản lượng khai thác

52,7 nghìn tấn ↓1,14%



Sản lượng nuôi trồng

7,1 nghìn tấn ↑2,96%



VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TOÀN XÃ HỘI

Tổng vốn đầu tư
phát triển toàn xã hội

21.870

Tỷ đồng

↑16,84%

So năm trước

Vốn đầu tư
trực tiếp nước ngoài

231,6 ↓19,79%



Vốn nhà nước

3.326,2 ↓23,99%



Vốn ngoài nhà nước

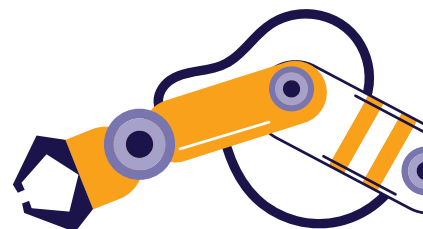
18.312,2 ↑30,31%



SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước

108%



Khai khoáng
172,82%



Chế biến, chế tạo
107,47%

**Điện, khí đốt,
nước nóng**

107,35%



**Cung cấp nước,
hoạt động quản
lý, xử lý rác thải**

108,75%



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 19/3/2026)

Doanh nghiệp đăng ký
thành lập mới

714

Doanh nghiệp

↑ 66,43%
so năm trước



466

Doanh nghiệp hoạt động trở lại

↓ 20,88%

1.260

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động

↓ 0,24%

168

Doanh nghiệp đã giải thể

↑ 43,59%

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng thu Ngân sách

14.050 tỷ đồng

37,34%
dự toán

Tổng chi Ngân sách

12.465,3 tỷ đồng

34,32%
dự toán

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

Huy động vốn

190.000 tỷ đồng

↑ 16,51% so cùng kỳ

Dư nợ cho vay

207.600 tỷ đồng

↑ 10,05% so cùng kỳ



THƯƠNG MẠI



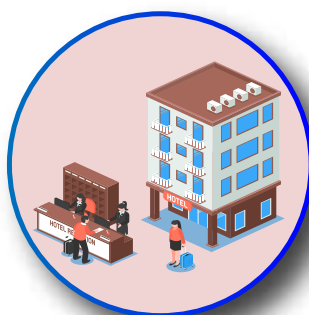
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng **53.620** tỷ đồng **↑ 17,2%** so cùng kỳ năm trước



Bán lẻ
33.868 tỷ đồng
↑ 14,58%



Dịch vụ lữ hành
1.657 tỷ đồng
↑ 40,66%



Lưu trú, ăn uống
11.423 tỷ đồng
↑ 20,78%



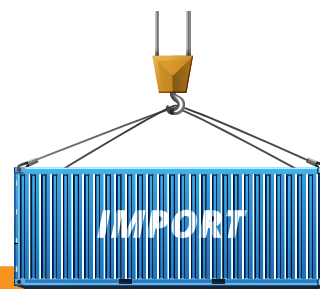
Dịch vụ khác
6.672 tỷ đồng
↑ 20,04%

XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu
594 triệu USD
↓ 8,58%
so cùng kỳ năm trước



→ Xuất siêu ←
271,1 triệu USD



Nhập khẩu
322,9 triệu USD
↓ 11,64%
so cùng kỳ năm trước

VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



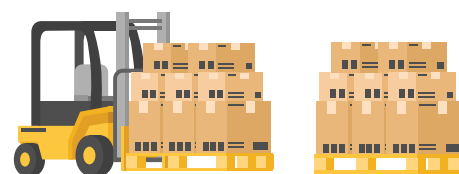
Vận chuyển
18,9 triệu
lượt người

↑ 32,4%

Luân chuyển
1.064,6 triệu
lượt người.km

↑ 27,21%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
17,2 triệu
tấn

↑ 3,44%

Luân chuyển
1.551,5 triệu
tấn.km

↑ 3,28%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước)

107,14%
Hàng ăn và DV ăn uống



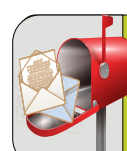
100,29%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,37%
Đồ uống và thuốc lá



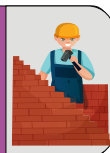
101,43%
Giao thông

102,6%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,44%
Thông tin và truyền thông

104,22%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,46%
Giáo dục

102,4%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



103,65%
Văn hóa, giải trí và du lịch



106,84%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI QUÝ I NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh
sốt xuất huyết

799

ca



Bệnh
Tay - chân - miệng

1.430

ca



Ngộ độc
thực phẩm

0

vụ

Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/3/2026)

Số vụ tai nạn

123

vụ

↓39

Số người chết

64

người

↓14

Số người bị thương

99

người

↓33

Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/3/2026)

09 vụ cháy

↑04 vụ cháy



1. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2026 theo giá hiện hành

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Cơ cấu quý I năm 2025 (%)	Cơ cấu quý I năm 2026 (%)
TỔNG SỐ	44.668.340,1	50.306.281,1	100,00	100,00
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	4.114.758,4	4.336.695,4	9,21	8,62
Công nghiệp và xây dựng	18.220.115,6	20.647.744,3	40,79	41,05
<i>Công nghiệp</i>	<i>14.559.393,3</i>	<i>16.145.906,5</i>	<i>32,59</i>	<i>32,10</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>3.660.722,3</i>	<i>4.501.837,8</i>	<i>8,20</i>	<i>8,95</i>
Dịch vụ	18.713.170,0	21.498.163,1	41,89	42,73
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	3.620.296,1	3.823.678,3	8,11	7,60

2. Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) quý I năm 2026 theo giá so sánh năm 2020

Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý I năm 2025	Quý I năm 2026	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	36.803.913,0	39.884.406,8	108,37
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	3.778.306,3	3.776.089,4	99,94
Công nghiệp và xây dựng	13.953.014,5	15.403.104,2	110,39
<i>Công nghiệp</i>	<i>10.912.522,0</i>	<i>11.843.406,8</i>	<i>108,53</i>
<i>Xây dựng</i>	<i>3.040.492,4</i>	<i>3.559.697,4</i>	<i>117,08</i>
Dịch vụ	16.090.616,4	17.673.557,0	109,84
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	2.981.975,8	3.031.656,2	101,67

3. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính quý I năm 2026	Thực hiện quý I năm 2025	Quý I năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	Quý I/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 3 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	63.178,3	64.608,6	-	97,79
- Lúa	ha	36.410,1	36.391,8	-	100,05
+ Lúa Đông Xuân	"	36.410,1	36.391,8	-	100,05
+ Lúa Hè Thu	"			-	-
+ Lúa Mùa	"			-	-
- Các loại cây khác	ha	26.768,2	28.216,8	-	94,87
Trong đó:					
+ Ngô	"	4.339,2	4.425,9	-	98,04
+ Khoai lang	"	91,7	162,7	-	56,36
+ Đậu tương	"	2,0	3,0	-	66,67
+ Lạc	"	346,2	391,1	-	88,52
+ Rau các loại	"	5.021,5	4.997,9	-	100,47
+ Đậu các loại	"	772,2	840,6	-	91,86
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	15.175,2	17.035,2	-	89,08
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	-	-	-	-
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	59.740,2	60.148,2	21,37	99,32
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	52.693,0	53.303,3	22,16	98,86
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	7.047,2	6.844,8	16,88	102,96
* Sản xuất tôm giống	triệu con	12.664,1	12.664,2	25,33	100,00
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	1.052,5	1.020,1	-	103,17

4. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 3 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	Quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	122,74	108,61	108,00
- Khai khoáng	100,19	124,42	172,82
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	126,29	105,69	107,47
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,05	115,74	113,51
Sản xuất đồ uống	143,19	109,76	109,82
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	125,51	109,12	110,62
Dệt	96,06	117,24	131,47
Sản xuất trang phục	89,24	123,11	117,60
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	134,37	73,75	70,57
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	147,02	72,04	106,88
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	122,58	95,42	114,56
In, sao chép bản ghi các loại	109,09	43,28	83,49
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	150,00	120,00	121,21
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	99,06	44,96	68,12
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	110,00	74,32	82,91
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	106,66	142,69	131,59
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	99,77	109,00	126,20
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	95,72	70,99	119,25
Sản xuất phương tiện vận tải khác	126,99	96,79	92,47
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	89,50	96,45	119,88
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	156,97	168,05	164,55
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	120,90	111,38	107,35
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	99,26	114,80	108,75

5. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	192.038,1	781.670,5	146,64	234,79
- Muối biển	tấn	22.377,7	40.401,7	77,63	78,00
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	2.183,2	5.559,1	87,74	89,14
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.216,5	6.520,3	104,20	110,44
- Tôm đông lạnh	tấn	3.607,5	8.812,6	140,88	117,98
- Đường RE	tấn	25.210,0	55.263,0	106,58	114,24
- Đường RS	tấn	20.427,0	58.500,7	113,49	130,07
- Thạch nha đam	tấn	1.786,0	5.076,0	114,16	130,50
- Bia đóng chai	nghìn lít	71,2	185,0	147,42	213,56
- Bia đóng lon	nghìn lít	10.840,0	29.663,1	101,59	102,72
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	6.696,8	17.510,2	113,26	115,24
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	120.364,0	306.423,5	106,12	107,42
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	666,3	2.154,6	122,71	139,52
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	550,8	2.141,3	132,07	119,16
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	5.923,6	17.550,6	220,38	219,29
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	3.556,0	12.249,5	102,68	105,58
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.341,6	4.108,8	31,90	35,82
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.860,7	5.036,7	111,22	107,17
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	345,5	1.062,0	91,38	102,92

6. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	Quý I/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 19/3/2026)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	186	714	238,46	-	166,43
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	418,2	4.954,7	70,35	-	91,57
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	31	466	68,89	-	79,12
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	65	1.260	120,37	-	99,76
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	48	168	104,35	-	143,59
b. Vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	triệu đồng	-	21.870.031	-	16,89	116,84
- Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn nhà nước	"	-	3.326.191	-	-	76,01
- Vốn đầu tư ngoài nhà nước	"	-	18.312.227	-	-	130,31
- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	"	-	231.613	-	-	80,21
c. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	767.082	2.128.112	136,37	13,89	141,16
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	695.782	1.948.562	127,71	15,29	132,74
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	71.300	179.550	402,80	6,97	453,19

7. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	Quý I/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	26.830.624	79.854.487	117,63	-	116,56
* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	"	18.048.476	53.619.791	117,90	23,20	117,20
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	11.650.574	33.868.422	115,49	-	114,58
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	3.619.825	11.422.798	123,84	-	120,78
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	565.362	1.656.979	141,65	-	140,66
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.212.713	6.671.593	116,60	-	120,04
b. Xuất, nhập khẩu						
* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa	ngàn USD	164.580	593.991	82,17	22,08	91,42
Mặt hàng xuất chủ yếu						
- Thủy sản các loại	tấn	10.310	28.983	99,37	-	108,55
- Cà phê	"	6.048	15.770	94,54	-	93,58
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	1	-	-	33,33
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	-	2	-	-	100,00
- Cabin	"	-	1	-	-	100,00
* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa	ngàn USD	112.930	322.913	91,66	-	88,36
Mặt hàng nhập chủ yếu						
- Giấy các loại	tấn	5	7	5,52	-	7,77
- Xơ, sợi dệt các loại	"	556	621	669,92	-	49,52
- Sắt, thép các loại	"	16.610	43.901	104,61	-	83,88
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	6.500.000	20.415.000	145,13	26,14	130,94
- Khách lưu trú	lượt người	810.000	2.596.048	128,11	13,78	121,13
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	360.000	1.108.150	138,28	17,70	132,78
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	2.025.000	6.736.977	142,11	-	133,79
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.260.000	3.778.524	153,65	-	138,49

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 3 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 3 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 02 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,46	105,61	102,07	100,51	104,54
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,90	107,38	100,55	98,50	107,14
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>101,36</i>	<i>102,43</i>	<i>100,65</i>	<i>99,66</i>	<i>101,78</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>110,42</i>	<i>107,31</i>	<i>98,02</i>	<i>97,14</i>	<i>108,17</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>111,76</i>	<i>109,15</i>	<i>105,06</i>	<i>100,55</i>	<i>107,12</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	105,78	102,52	101,65	99,28	102,37
3. May mặc, giày dép và mũ nón	102,99	102,75	101,38	99,92	102,60
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	103,79	103,99	101,07	100,16	104,22
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,65	102,53	101,49	99,62	102,40
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,30	100,20	100,01	100,00	100,29
7. Giao thông	109,69	112,65	113,74	113,90	101,43
8. Thông tin và truyền thông	102,08	100,50	100,46	100,01	100,44
9. Giáo dục	107,52	102,64	100,29	100,24	102,46
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	105,09	104,26	103,63	99,58	103,65
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	114,84	108,52	106,54	100,30	106,84
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	229,78	190,97	118,25	101,47	191,06
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,95	103,31	99,48	101,35	103,03

9. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (Khang Dân)	đồng/kg	16.283	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Tám thơm)	đồng/kg	21.864	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	21.143	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.624	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	138.315	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	256.300	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	127.693	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.913	42.063
9	Dầu ăn đậu nành Neptune 01 lít	đồng/lít	57.885	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	272.660	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	58.952	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	50.627	49.947
13	Đậu nành loại 1	đồng/kg	26.548	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.371	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	112.580	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	73.124	74.996
17	Sữa đặc Ông Thọ trắng	đồng/kg	77.133	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.041	9.952
19	Bia lon Heineken 300-500ml	đồng/lít	59.474	55.344
20	Thuốc lá Vinataba	đồng/bao	24.154	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.396	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.198	7.126
23	Vitamin B1+B6+B12(100mg, hộp 100 viên)	đồng/10viên	11.835	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.881	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.437	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	30.213	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	24.016	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.383	2.408
29	Gas đun (bình 12kg - Petrolimex)	đồng/kg	36.851	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.361	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	17.773	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	26.695	26.836

10. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.366,4	4.223,2	115,04	117,83
- Vận tải hành khách	"	284,6	899,8	133,55	128,14
- Vận tải hàng hóa	"	566,5	1.671,2	105,73	104,41
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	460,7	1.478,9	116,31	128,01
- Bưu chính, chuyển phát	"	54,7	173,2	127,57	137,47
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	ngàn l ng	5.970,5	18.889,7	144,79	132,40
+ Đường bộ	ngàn l ng	5.550,0	17.504,4	145,86	132,13
+ Đường thủy	"	420,5	1.385,3	131,98	135,96
- Luân chuyển	ngàn l ng.km	337.531,0	1.064.618,8	138,58	127,21
+ Đường bộ	ngàn l ng.km	334.000,0	1.052.995,0	138,67	127,14
+ Đường thủy	"	3.531,0	11.623,8	130,48	134,62
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	ngàn tấn	5.801,4	17.210,1	104,96	103,44
+ Đường bộ	ngàn tấn	5.762,0	17.096,4	105,07	103,45
+ Đường thủy	"	39,4	113,7	90,57	101,88
- Luân chuyển	ngàn t.km	525.300,0	1.551.516,4	103,02	103,28
+ Đường bộ	ngàn t.km	462.558,0	1.370.987,0	105,00	103,53
+ Đường thủy	"	62.742,0	180.529,4	90,42	101,41

11. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	Quý I/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	2.336.746	14.050.000	135,03	37,34	169,23
* Thu nội địa	"	2.160.103	13.500.000	134,09	37,39	171,53
- Thu từ DNNN Trung ương	"	125.165	473.000	104,99	30,67	134,70
- Thu từ DNNN địa phương	"	343.143	1.066.100	119,77	26,65	99,46
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	170.838	550.000	214,91	30,56	146,71
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	575.755	2.193.000	114,46	30,37	69,43
- Thuế thu nhập cá nhân	"	158.907	630.000	111,71	30,73	94,26
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	86.749	260.000	126,20	26,67	121,21
- Thu xổ số kiến thiết	"	51.269	229.000	95,35	50,89	112,07
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	499	1.953	63,65	5,81	72,68
- Tiền sử dụng đất	"	167.700	5.840.000	124,08	54,07	660,19
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	343.384	1.748.000	2.627,47	39,73	3.044,34
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	36	-	0,06	0,02
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	470	1.000	41,63	4,55	34,00
- Lệ phí trước bạ	"	38.813	170.000	68,46	20,48	119,88
- Thu phí và lệ phí	"	46.995	120.000	71,72	19,05	67,46
- Thu khác ngân sách:	"	50.027	170.000	134,19	20,99	87,48
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	389	5.000	9,33	4,17	37,82
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	509	-	127,25	-
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	-	42.400	-	11,78	21,25
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	176.643	550.000	147,75	36,30	127,36
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.406.070	12.465.300	-	34,32	-
* Chi đầu tư phát triển	"	1.048.914	8.938.000	-	57,99	-
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	1.048.914	1.615.458	-	42,88	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-	-	-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	-	3.460	-	3,75	-
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-	-	-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-	-	-	-
* Chi thường xuyên	"	1.357.156	3.523.840	-	19,15	-
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	45.199	137.000	-	8,91	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	881.386	2.259.640	-	17,76	-
- Chi quản lý hành chính	"	354.018	950.000	-	30,09	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	79.803	174.000	-	19,44	-
- Chi khác ngân sách	"	(3.250)	3.200	-	3,50	-
* Chi khác	"	-	-	-	-	-

12. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/02/2026 đến 14/3/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 3 năm 2026	Quý I năm 2026	Tháng 3 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Quý I năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	24	128	38,71	55,81	76,65
Đường bộ	"	23	123	38,33	56,10	75,93
Đường sắt	"	1	5	50,00	50,00	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	17	69	58,62	70,83	83,13
Đường bộ	"	16	64	59,26	72,73	82,05
Đường sắt	"	1	5	50,00	50,00	100,00
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	14	99	28,57	43,75	75,00
Đường bộ	"	14	99	28,57	43,75	75,00
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ		-	-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ	Vụ	2	9	28,57	-	180,00
Số người chết	Người	-	2	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	1.188	5.582	27,04	-	268,87

(): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 08 vụ cháy, nổ; 01 vụ đang thống kê giá trị*